



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

Số: /BC-UBND

DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
(Phục vụ kế hoạch thanh tra của Ủy ban Dân tộc)

Thực hiện Công văn số 45/TTr-P2 ngày 21/02/2024 của Thanh tra Ủy ban Dân tộc về việc báo cáo phục vụ cuộc thanh tra theo kế hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (tính đến ngày 31/3/2024), cụ thể như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Sóc Trăng là tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long, nằm ở lưu vực sông Hậu, tiếp giáp biển Đông với 72 km bờ biển. Diện tích tự nhiên là 3.311,8 km². Toàn tỉnh có 11 đơn vị hành chính trực thuộc (08 huyện, 02 thị xã, 01 thành phố) với 109 xã, phường, thị trấn và 775 khóm, ấp. Dân số là 1.195.741 người; trong đó, dân tộc thiểu số (DTTS) là 423.830 người, chiếm 35,44% dân số (gồm dân tộc dân tộc Khmer là 361.016 người, chiếm 30,19%; dân tộc Hoa là 62.386 người, chiếm 5,22%; còn lại 25 dân tộc khác là 428 người, chiếm 0,036%).

Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc, giai đoạn 2021-2025 toàn tỉnh có 63 xã, phường, thị trấn thuộc vùng đồng bào DTTS (gồm có 17 xã khu vực III và 46 xã khu vực I), có 128 ấp đặc biệt khó khăn (gồm 83 ấp thuộc xã khu vực III, 44 ấp thuộc xã khu vực I; 01 ấp thuộc xã có ấp vùng DTTS).

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2023 ước đạt 72.093 tỷ đồng; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, trong đó khu vực I chiếm 41,57%, khu vực II chiếm 15,45%, khu vực III chiếm 39,82% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,15%. GRDP bình quân đầu người năm 2023 đạt 60,10 triệu đồng/người. Toàn tỉnh có 100% xã vùng đồng bào DTTS có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa, khoảng 80% ấp, khóm vùng đồng bào DTTS có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa; 775/775 khóm, ấp có lưới điện quốc gia đến trung tâm; 100% xã, phường, thị trấn được phủ sóng phát thanh - truyền hình, đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt tinh thần của người dân. Lũy kế đến cuối năm 2023, trên địa bàn tỉnh có 03 đơn vị cấp huyện (huyện Mỹ Xuyên, thị xã Ngã Năm, thị xã Vĩnh Châu) được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; có 70/80 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (trong đó có 31 xã là vùng đồng bào DTTS, bao gồm 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 01 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu).

Năm 2023, toàn tỉnh còn 8.526 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 2,54%; trong đó, hộ nghèo DTTS là 4.116 hộ, chiếm tỷ lệ 3,46% (gồm: Hộ nghèo dân tộc Khmer là 3.937 hộ, chiếm tỷ lệ 3,86%; hộ nghèo dân tộc Hoa là 178 hộ, chiếm tỷ lệ 1,05%; hộ nghèo dân tộc khác là 01 hộ, chiếm tỷ lệ 2,27%). Tổng số hộ cận nghèo là 21.653 hộ, chiếm tỷ lệ 6,46%; trong đó, hộ cận nghèo DTTS là 9.130 hộ, chiếm tỷ lệ 7,67% (gồm: hộ cận nghèo dân tộc Khmer là 8.544 hộ, chiếm tỷ lệ 8,37%; hộ cận nghèo dân tộc Hoa là 585 hộ, chiếm tỷ lệ 3,45%; hộ cận nghèo dân tộc khác là 1 hộ, chiếm tỷ lệ 2,27%).

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH

1. Việc thành lập Ban Chỉ đạo

Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Chương trình), Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các cấp

Thực hiện Quyết định số 1945/QĐ-TTg ngày 18/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng đã ban hành Quyết định số 1225/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 về việc thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025 (Ban Chỉ đạo); theo đó, Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh đã ban hành Quyết định số 29/QĐ-BCĐUBND ngày 05/7/2022 về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo và Quyết định số 33/QĐ-BCĐUBND ngày 09/8/2022 về việc phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh.

Các cơ quan phụ trách Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) đã hoàn thành việc kiện toàn Văn phòng Điều phối, thành lập các Tổ giúp việc, ban hành Quy chế làm việc và tích cực triển khai theo nhiệm vụ được phân công. Đối với cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo (Sở Kế hoạch và Đầu tư) đã chủ động phối hợp với các cơ quan phụ trách CTMTQG liên tục cập nhật thông tin về tình hình, tiến độ và kịp thời báo cáo, đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền, Ban Chỉ đạo tỉnh giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện các CTMTQG.

Tại các địa phương, UBND các huyện, thị xã, thành phố (cấp huyện) đã thành lập Ban Chỉ đạo các CTMTQG cùng cấp giai đoạn 2021-2025, Ban Quản lý xã, phường, thị trấn (cấp xã).

2. Việc ban hành văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình

Dưới sự chỉ đạo quyết liệt, sâu sát của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh, các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh đã tập trung quán triệt, triển khai các quy định, các văn bản hướng dẫn thực hiện CTMTQG do Trung ương ban hành cho các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện.

Theo nhận vụ được phân công, phân cấp thực hiện CTMTQG các cấp, các ngành trong tỉnh đã ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành 97 văn bản để quản lý, điều hành tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh, gồm: (i) 01 Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; (ii) 18 Nghị

quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025 và giao kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025, kế hoạch vốn năm 2022 và 2023; (iii) 78 Quyết định, kế hoạch, văn bản quy định, hướng dẫn tổ chức thực hiện, nội dung, hoạt động của Chương trình.

(Đính kèm theo Phụ lục số 01).

3. Việc xây dựng kế hoạch sử dụng các nguồn lực để lồng ghép thực hiện chương trình, dự án

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 39/2021/QĐ- TTg ngày 30/12/2021 về việc quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 1097/QĐ-BTC ngày 10/6/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp) từ ngân sách trung ương cho ngân sách tỉnh Sóc Trăng năm 2022,... Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã chủ động, kịp thời ban hành các văn bản như sau:

- Năm 2022, đã ban hành: Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; Nghị quyết số 49/NQHĐND ngày 30/8/2022 về phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 (đã được điều chỉnh tại Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 06/10/2023 về điều chỉnh phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng); Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 về phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2022 và Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 phân bổ ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công còn lại năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Năm 2023, đã ban hành: Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về phân bổ vốn đầu tư phát triển năm 2023 thực hiện Chương trình; Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 27/02/2023 về phân bổ vốn đầu tư phát triển (đợt 2) thực hiện Chương trình (đã được điều chỉnh tại Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 06/10/2023 về điều chỉnh phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện Chương trình) và Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27/02/2023 về phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2023 (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình.

- Năm 2024, đã ban hành Nghị quyết số 111/NQHĐND ngày 07/12/2023 về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện Chương trình; Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 về phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2024 (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình; Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước năm 2024 (đợt 2) thực hiện Chương trình.

Trên cơ sở Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh cũng đã kịp thời ban hành các Quyết định giao kế hoạch vốn cho các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Chương trình.

4. Việc phân công nhiệm vụ, giao chỉ tiêu kế hoạch hằng năm cho các sở, ngành và các huyện, thị xã, thành phố

UBND tỉnh đã phân công nhiệm vụ và quy định trách nhiệm, cơ chế phối hợp cụ thể giữa các cấp, các ngành trong triển khai thực hiện Chương trình tại Quyết định số 1225/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 về việc thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 24/02/2021 về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch số 147/KHUBND ngày 13/10/2022 về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025 và trong quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo. Trong đó, giao Ban Dân tộc là cơ quan thường trực của Chương trình, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu tổ chức triển khai thực hiện toàn diện, đồng bộ các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp, đảm bảo hiệu quả, đạt các mục tiêu Chương trình đã đề ra; chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các sở, ban ngành, đơn vị, địa phương có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Ủy ban Dân tộc theo quy định.

Căn cứ các mục tiêu, nhiệm vụ được UBND tỉnh giao trong kế hoạch thực hiện Chương trình hằng năm, các sở, ngành, địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch và phối hợp triển khai đồng bộ, hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ, mục tiêu theo lĩnh vực, phạm vi quản lý của từng đơn vị.

(Đính kèm theo Phụ lục số 02).

5. Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm toán liên quan đến nội dung thanh tra

(Đính kèm theo Phụ lục số 03).

6. Thực hiện chế độ báo cáo, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình, chính sách theo quy định

UBND tỉnh luôn quan tâm chỉ đạo các cấp, các ngành thực tốt công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình. Cụ thể, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 173/KH UBND ngày 02/12/2022 về kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch

số 174/KH-UBND ngày 02/12/2022 về kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình năm 2022 và Kế hoạch số 113/KH-UBND ngày 30/5/2023 về kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình năm 2023. Trên cơ sở đó, các sở, ban ngành tỉnh, UBND cấp huyện, cấp xã đã xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình tại cơ quan, đơn vị, địa phương, nhằm kịp thời phát hiện và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai Chương trình, đồng thời báo cáo, đề xuất với Ban Chỉ đạo và UBND tỉnh để hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện theo thẩm quyền.

Tính đến nay, toàn tỉnh đã tổ chức 222 cuộc kiểm tra, giám sát (cấp tỉnh là 101 cuộc, cấp huyện là 121 cuộc). Qua công tác kiểm tra, nhìn chung các cấp ủy, chính quyền địa phương đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện khá hiệu quả; quan tâm thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền các văn bản thực hiện Chương trình đến cộng đồng dân cư để nắm bắt cùng chung tay thực hiện. Tuy nhiên, qua kiểm tra, giám sát cũng cho thấy công tác triển khai thực hiện tại cơ sở vẫn tồn tại một số hạn chế, do đây là Chương trình lớn và mới triển khai thực hiện lần đầu; cán bộ làm công tác dân tộc tại cơ sở chưa được tham gia tập huấn đầy đủ nên chưa mạnh dạng triển khai thực hiện; qua đó đã kịp thời phát hiện và hướng dẫn địa phương chấn chỉnh, khắc phục một số nội dung chưa đảm bảo yêu cầu theo quy định.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH

1. Tình hình kinh phí

1.1. Ngân sách Trung ương

1.1.1. Tổng kế hoạch vốn, dự toán ngân sách giai đoạn 2022-2024: 933.692 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển (ĐTPT) là 525.891 triệu đồng và vốn sự nghiệp (SN) là 407.801 triệu đồng. Cụ thể như sau:

- Năm 2022: 208.349 triệu đồng (vốn ĐTPT: 144.626 triệu đồng; vốn SN: 63.723 triệu đồng);

- Năm 2023: 373.763 triệu đồng (vốn ĐTPT: 183.738 triệu đồng; vốn SN: 190.025 triệu đồng);

- Năm 2024: 351.580 triệu đồng (vốn ĐTPT: 197.527 triệu đồng; vốn SN: 154.053 triệu đồng).

1.1.2. Kết quả giải ngân kế hoạch vốn, dự toán ngân sách giai đoạn 2022-2024: 507.743 triệu đồng, gồm vốn ĐTPT là 355.193 triệu đồng và vốn SN: 152.550 triệu đồng. Cụ thể như sau:

- Giải ngân năm 2022 đến 31/01/2023: 103.883 triệu đồng (vốn ĐTPT: 84.071 triệu đồng; vốn SN: 19.812 triệu đồng).

- Giải ngân năm 2023 đến 31/01/2024: 355.762 triệu đồng (vốn ĐTPT: 227.219 triệu đồng; vốn SN: 128.543 triệu đồng). Trong đó, giải ngân vốn năm 2022 kéo dài: 84.279 triệu đồng (vốn ĐTPT: 50.897 triệu đồng; vốn SN: 33.382 triệu đồng); giải ngân vốn năm 2023: 271.483 triệu đồng (vốn ĐTPT: 176.322 triệu đồng; vốn SN: 95.161 triệu đồng).

- Giải ngân năm 2024 đến 31/3/2024: 48.098 triệu đồng (vốn ĐTPT: 43.903 triệu đồng; vốn SN: 4.195 triệu đồng). Trong đó, giải ngân vốn năm 2022, 2023 kéo dài: 5.551 triệu đồng (vốn ĐTPT: 2.326 triệu đồng; vốn SN: 3.225 triệu đồng); vốn năm 2024: 42.547 triệu đồng (vốn ĐTPT: 41.577 triệu đồng; vốn SN: 970 triệu đồng).

1.1.3. Số vốn, kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024: 122.377 triệu đồng (vốn ĐTPT: 17.042 triệu đồng; vốn SN: 105.335 triệu đồng). Trong đó, kinh phí năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2024: 20.133 triệu đồng (vốn ĐTPT: 9.632 triệu đồng; vốn SN: 10.501 triệu đồng); kinh phí năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024: 102.244 triệu đồng (vốn ĐTPT: 7.410 triệu đồng; vốn SN: 94.834 triệu đồng).

1.2. Ngân sách địa phương

1.2.1. Tổng kế hoạch vốn, dự toán ngân sách giai đoạn 2022-2024: 102.069 triệu đồng (vốn ĐTPT: 57.534 triệu đồng; vốn SN: 44.535 triệu đồng), cụ thể:

- Năm 2022: 16.272 triệu đồng (vốn ĐTPT: 8.875 triệu đồng; vốn SN: 7.397 triệu đồng);

- Năm 2023: 39.235 triệu đồng (vốn ĐTPT: 23.729 triệu đồng; vốn SN: 15.506 triệu đồng);

- Năm 2024: 44.307 triệu đồng (vốn ĐTPT: 24.930 triệu đồng; vốn SN: 19.377 triệu đồng).

1.2.2. Kết quả giải ngân kế hoạch vốn, dự toán ngân sách giai đoạn 2022-2024: 39.938 triệu đồng (vốn ĐTPT: 28.488 triệu đồng; vốn SN: 11.450 triệu đồng), cụ thể:

- Giải ngân năm 2022 đến 31/01/2023: 8.594 triệu đồng (vốn ĐTPT: 4.712 triệu đồng; vốn SN: 3.882 triệu đồng).

- Giải ngân năm 2023 đến 31/01/2024: 30.150 triệu đồng (vốn ĐTPT: 22.583 triệu đồng; vốn SN: 7.567 triệu đồng). Trong đó, giải ngân vốn năm 2022 kéo dài: 3.783 triệu đồng (vốn ĐTPT: 3.514 triệu đồng; vốn SN: 268 triệu đồng); giải ngân vốn năm 2023: 26.367 triệu đồng (vốn ĐTPT: 19.068 triệu đồng; vốn SN: 7.299 triệu đồng).

- Giải ngân năm 2024: 1.193 triệu đồng (vốn ĐTPT), trong đó giải ngân vốn năm 2022, 2023 kéo dài: 152 triệu đồng; giải ngân vốn năm 2024: 1.041 triệu đồng.

1.2.3. Số vốn, kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024: 9.932 triệu đồng (vốn ĐTPT: 2.968 triệu đồng; vốn SN: 6.964 triệu đồng). Trong đó, kinh phí năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2024: 536 triệu đồng (vốn ĐTPT: 15 triệu đồng; vốn SN: 521 triệu đồng); kinh phí năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024: 9.396 triệu đồng (vốn ĐTPT: 2.953 triệu đồng; vốn SN: 6.443 triệu đồng).

1.3. Huy động các nguồn lực hợp pháp khác

Bên cạnh nguồn vốn ngân sách nhà nước của Trung ương và tỉnh giao,

các đơn vị còn huy động sự đóng góp của người dân để thực hiện Chương trình, với tổng số tiền là **8.726** triệu đồng, trong đó: Năm 2022: 3.314 triệu đồng, giải ngân 100%; năm 2023: 1.895 triệu đồng, giải ngân 100%; năm 2024: 3.517 triệu đồng, chưa giải ngân.

(Chi tiết theo Phụ lục số 04).

2. Kết quả thực hiện

2.1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

2.1.1. Kế hoạch vốn, dự toán ngân sách giao năm 2022-2024: 219.716 triệu đồng (NSTW: 205.840 triệu đồng; NSDP: 13.876 triệu đồng).

2.1.2. Kết quả giải ngân đến 31/03/2024: 157.308 triệu đồng (NSTW: 147.394 triệu đồng; NSDP: 9.914 triệu đồng);

- Hủy dự toán: 33 triệu đồng (NSTW: 18 triệu đồng; NSDP: 15 triệu đồng).

- Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024 thực hiện: 12.019 triệu đồng (NSTW: 11.562 triệu đồng; NSDP 457 triệu đồng):

+ Kinh phí năm 2022 chuyển sang năm 2024: 8.729 triệu đồng (NSTW: 8.714 triệu đồng; NSDP: 15 triệu đồng).

+ Kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024: 3.290 triệu đồng (NSTW: 2.848 triệu đồng; NSDP 442 triệu đồng).

2.1.3. Kết quả thực hiện:

- Hỗ trợ đất ở cho 249 hộ, hỗ trợ nhà ở cho 1.923 hộ, hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 4.607 hộ, hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 958 hộ.

- Thực hiện xây dựng 04 công trình cấp nước tập trung tại 03 huyện gồm: Kế Sách, Mỹ Tú, Thanh Trì (02 công trình), đến nay 04 công trình nước đã nghiệm thu khối lượng hoàn thành và đưa vào vận hành thử nghiệm trước khi đưa vào cấp nước phục vụ người dân. Kết quả, có 1.536 hộ được hưởng lợi từ công trình.

2.1.4. Khó khăn:

- *Nội dung Hỗ trợ đất ở:* Khó khăn trong việc tìm kiếm quỹ đất sạch để chuyển nhượng cho các đối tượng thụ hưởng; định mức hỗ trợ thấp, phần lớn hộ nghèo không có khả năng đối ứng để mua đất ở và giá đất hiện nay tăng rất cao so với mức hỗ trợ; các hộ không đủ điều kiện tiếp cận để được nguồn vốn vay theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025; việc lập thủ tục sang nhượng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đối tượng thụ hưởng chính sách gặp khó khăn do bên chuyển nhượng đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

hoặc đang thế chấp tại ngân hàng, việc giao đất có thu tiền thuê sử dụng đất, do đó ảnh hưởng trực tiếp đến thời gian thực hiện và tiến độ giải ngân.

- *Nội dung Hỗ trợ đất sản xuất*: Hiện nay tỉnh không còn quỹ đất, nên không thể thực hiện nội dung này.

(Tổng hợp số liệu chi tiết theo Phụ lục số 05a và Phụ lục số 06)

2.2. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

2.2.1. Kế hoạch vốn, dự toán ngân sách giao năm 2022-2024: 60.971 triệu đồng (NSTW: 59.281 triệu đồng; NSDP: 1.690 triệu đồng).

2.2.2. Kết quả giải ngân đến 31/03/2024: 21.224 triệu đồng (NSTW: 20.610 triệu đồng; NSDP: 614 triệu đồng).

- Hủy dự toán: 21 triệu đồng (NSTW).

- Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024 thực hiện: 17.569 triệu đồng (NSTW: 17.460 triệu đồng; NSDP: 109 triệu đồng):

+ Kinh phí năm 2022 chuyển sang năm 2024: 209 triệu đồng (NSTW).

+ Kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024: 17.360 triệu đồng (NSTW: 17.251 triệu đồng; NSDP: 109 triệu đồng).

2.2.3. Kết quả thực hiện:

a) Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

- Năm 2022 và 2023, diện tích rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý chưa thực hiện giao khoán cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư (các tiêu chí theo quy định tại Điều 17, 18, 19, 20, 21, 22 của Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025) nên việc thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 thuộc Chương trình chưa thực hiện được và không thể giải ngân được nguồn vốn được cấp năm 2022, 2023.

- Năm 2024: Khi Ban Quản lý rừng phòng hộ đi vào hoạt động, được nhà nước giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Ban Quản lý rừng phòng hộ sẽ tiến hành giao khoán cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư tại khu vực II, khu vực III theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Nông, Lâm nghiệp nhà nước. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đăng ký kế hoạch hoạt động thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 gồm 02 nội dung: Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng theo Điều 17 và hỗ trợ bảo vệ

rừng theo Điều 18, Thông tư 12/2022/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .

- Khó khăn: Theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025: Tỉnh Sóc Trăng chỉ có 16 đơn vị cấp thôn (ấp, khóm) đặc biệt khó khăn thuộc 6 đơn vị cấp xã có rừng phòng hộ, với tổng diện tích rừng là 1.644,2 ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên là 431,2 ha và diện tích rừng trồng là 1,213 ha. Phần diện tích rừng chưa được giao, đang do UBND các xã, phường quản lý chưa tổ chức giao khoán cho tổ chức, hộ gia đình và cộng đồng dân cư.

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng): Đã triển khai trên 67 mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng như: mô hình chăn nuôi bò, nuôi vịt thịt, nuôi cua,...

(Tổng hợp số liệu chi tiết theo Phụ lục số 05a và Phụ lục số 05b)

2.3. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc

2.3.1. Kế hoạch vốn, dự toán ngân sách giao năm 2022-2024: 249.837 triệu đồng (NSTW 215.768 triệu đồng, NSĐP 34.069 triệu đồng).

2.3.2. Kết quả thực hiện giải ngân đến 31/03/2024: 160.148 triệu đồng (NSTW: 148.445 triệu đồng; NSĐP: 11.703 triệu đồng).

- Hủy dự toán: 2.245 triệu đồng (NSTW: 21 triệu đồng; NSĐP: 2.224 triệu đồng).

- Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024 thực hiện: 2.173 triệu đồng (NSTW: 1.436 triệu đồng; NSĐP: 737 triệu đồng):

+ Kinh phí năm 2022 chuyển sang năm 2024: 715 triệu đồng (NSTW: 703 triệu đồng; NSĐP: 12 triệu đồng).

+ Kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024: 1.458 triệu đồng (NSTW: 1.295 triệu đồng; NSĐP: 163 triệu đồng).

Năm 2022-2023, đã triển khai xây dựng 113 công trình (trong đó 81 công trình lộ giao thông nông thôn, 21 công trình cầu giao thông nông thôn, 01 nhà sinh hoạt cộng đồng và 10 công trình mạng lưới chợ); duy tu bảo dưỡng trên 50 công trình cơ sở hạ tầng. Năm 2024, tiếp tục triển khai các công trình chuyển tiếp và xây dựng mới 58 công trình (trong đó 46 công trình lộ giao thông nông thôn, 06 công trình cầu giao thông nông thôn, 02 nhà sinh hoạt cộng đồng và 04 công trình mạng lưới chợ).

(Tổng hợp số liệu chi tiết theo Phụ lục số 05a và Phụ lục số 05b)

2.4. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

2.4.1. Kế hoạch vốn, dự toán ngân sách giao năm 2022-2024: 312.031 triệu đồng (NSTW: 288.650 triệu đồng; NSĐP: 23.381 triệu đồng).

2.4.2. Kết quả thực hiện giải ngân đến 31/03/2024: 95.337 triệu đồng (NSTW: 88.350 triệu đồng; NSĐP: 6.987 triệu đồng).

- Hủy dự toán: 5.908 triệu đồng (NSTW: 88 triệu đồng; NSĐP: 5.900 triệu đồng).

- Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024 thực hiện: 90.333 triệu đồng (NSTW: 83.566 triệu đồng; NSĐP: 6.767 triệu đồng):

+ Kinh phí năm 2022 chuyển sang năm 2024: 8.200 triệu đồng (NSTW: 7.679 triệu đồng; NSĐP: 521 triệu đồng).

+ Kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024: 82.133 triệu đồng (NSTW: 75.887 triệu đồng; NSĐP: 6.246 triệu đồng).

2.4.3. Kết quả thực hiện:

a) Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS (Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì thực hiện)

- Nội dung 01: Thực hiện xây dựng bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học cho 05 trường phổ thông dân tộc nội trú (tại các huyện Kế Sách, Châu Thành, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị và Long Phú) trên địa bàn tỉnh.

- Nội dung 02: Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao chất lượng dạy và học cho 1.937 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Khó khăn: Trong Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính chỉ có một điều (Điều 19) liên quan đến mua sắm trang thiết bị, mà không có hướng dẫn về nội dung bồi dưỡng, tập huấn cho giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú như nội dung hỗ trợ công tác xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Điều 20) quy định rất rõ,... Bộ Tài chính trả lời không thực hiện được (tại Hội nghị bồi dưỡng cán bộ thực hiện CTMTQG tổ chức tại Cần Thơ), nhưng Công văn số 1339/BGDĐT-GDDT ngày 30/3/2023 và Công văn số 1856/BGDĐT-GDDT ngày 26/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đều có quy định về bồi dưỡng, tập huấn cho giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Nội dung 03: Tổ chức tập huấn nghiệp vụ xóa mù chữ cho 1.083 cán bộ quản lý, giáo viên và những người tham gia công tác xóa mù chữ; chi mua 137 sổ điểm, 2.130 học bạ và văn phòng phẩm (8.080 quyển tập, 6.234 viết bi, 375 thước kẻ) cho giáo viên và 1.895 học viên tham gia lớp xóa mù chữ năm 2023. Đối với việc chi hỗ trợ cho người dân vùng đồng bào DTTS tham gia học xóa mù chữ, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND

quy định nội dung, mức hỗ trợ khuyến khích người dân vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh tham gia học xóa mù chữ, với mức hỗ trợ là 200.000 đồng/người/tháng.

b) Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS

- Nội dung bồi dưỡng kiến thức dân tộc: Thực hiện bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho 2.493 học viên là đối tượng 3, đối tượng 4 ở cấp tỉnh và cấp huyện.

- Nội dung bồi dưỡng dạy tiếng dân tộc: Mở 02 lớp dạy tiếng Khmer căn bản cho 100 học viên tham gia.

- Đào tạo đại học, sau đại học:

+ **Đào tạo đại học** (Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện): Có 18 sinh viên người dân tộc thiểu số đang theo học đại học được hỗ trợ từ nguồn vốn của Chương trình. Số lượng đối tượng triển khai còn ít, do nhóm đối tượng còn hạn chế. Nguyên nhân cụ thể như sau:

. Chưa có văn bản hướng dẫn chi tiết nội dung, mức chi cho đối tượng đang học tại các cơ sở giáo dục đại học sau khi hoàn thành chương trình dự bị đại học thuộc đối tượng nêu tại điểm b, khoản 1, Điều 47, Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21/8/2023 của Bộ trưởng, chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc. Hiện nay, Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính không có quy định hướng dẫn nội dung, mức chi với đối tượng này. Đây là đối tượng chiếm phần lớn thụ hưởng chính sách trên địa bàn tỉnh, do nguyên nhân chủ yếu sau:

. Đối với việc hỗ trợ chi phí học tập theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ thì hiện nay đối tượng sinh viên là người DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo tham gia học tại các cơ sở giáo dục đại học rất ít, đối tượng này chủ yếu tham gia học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (bậc cao đẳng).

. Đối với Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm, nhóm đối tượng này hầu hết đã được hỗ trợ tại cơ sở đào tạo.

+ **Đào tạo sau đại học** (Sở Nội vụ thực hiện): **Năm 2023**, tổng số tham gia dự tuyển là 65 chỉ tiêu (gồm Chuyên khoa II: 01 chỉ tiêu, Chuyên khoa I: 12 chỉ tiêu, thạc sĩ: 52 chỉ tiêu), trong đó đã cử đi học 42 chỉ tiêu. Năm 2024, Sở Nội vụ tỉnh đã ra Quyết định cử đi học theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh: 08 chỉ tiêu (số lượng được cử dự tuyển năm 2023, sang năm 2024 trúng tuyển).

Khó khăn: Việc thực hiện ký kết hợp đồng đào tạo sau đại học với cơ sở đào tạo theo quy định tại khoản 2, Điều 19 Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc làm phát sinh thủ tục và kéo dài thời gian chi trả học phí cho học viên tham gia Chương trình. Bên cạnh đó, một số cơ sở đào tạo (như Học viện Chính trị Khu vực IV) có văn bản phúc đáp Sở Nội vụ là không có thẩm quyền ký hợp đồng đào tạo, do đó không thể

triển khai ký hợp đồng với cơ sở này theo quy định. Đến nay vẫn chưa thể chi trả học phí cho các học viên học tại cơ sở này.

c) Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS

- Về hỗ trợ tăng cường điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng đồng bào DTTS

Tỉnh đã sử dụng nguồn vốn Tiểu dự án 3 hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hỗ trợ phát triển Trung tâm Dịch vụ Việc làm trên địa bàn tỉnh, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục nghề nghiệp và hỗ trợ lao động là người DTTS tiếp cận thuận lợi với thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm; hỗ trợ thanh niên DTTS sau khi tốt nghiệp các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp tìm kiếm được việc làm phù hợp với khả năng, nguyện vọng. Qua đó, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS.

Tuy nhiên, theo Công văn số 1516/TCGDNN-KHTC ngày 31/7/2023 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc giải quyết các vướng mắc trong thực hiện các nội dung về giáo dục nghề nghiệp trong 03 CTMTQG giai đoạn 2021-2025, thì Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện không thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình, nên hiện nay tỉnh phải dừng thực hiện việc hỗ trợ tăng cường điều kiện đảm bảo hoạt động dạy và học.

- Về hỗ trợ đào tạo nghề và xây dựng các mô hình đào tạo nghề, giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu đào tạo nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán của vùng đồng bào dân DTTS gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo

Giai đoạn 2022-2023, đã thực hiện đào tạo nghề cho 7.315 người (gồm trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng là 5.948 người; đang đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng là 1.367 người).

- Về tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài theo mục tiêu của tiểu Dự án 3 Dự án 5

+ Năm 2022: Đã triển khai xây dựng, phát sóng 05 kỳ chuyên mục, 05 kỳ phóng sự về giáo dục nghề nghiệp trên Đài Phát thanh và Truyền hình Sóc Trăng; tuyên truyền trên báo, tạp chí 12 chuyên trang, 08 chuyên mục, 01 Infographic, 11 bài viết và tổ chức 29 lớp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các điểm trường trung học cơ sở, trung học phổ thông về chính sách học nghề, việc làm cho người lao động vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh với 3.892 lượt người tham dự.

+ Năm 2023: Đã triển khai tuyên truyền trên báo, tạp chí 8 chuyên trang, 02 Infographic, 01 Media (05 phút), 14 bài viết trên báo, tạp chí in và điện tử; tổ chức 50 lớp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các điểm trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, các xã, phường,

thị trấn trên địa bàn tỉnh về chính sách học nghề, việc làm cho người lao động vùng đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh, với 13.490 lượt người tham dự.

Qua việc tổ chức tuyên truyền, quảng bá hình ảnh về giáo dục nghề nghiệp, công tác đào tạo, hướng nghiệp và khởi nghiệp, kỹ năng nghề nghiệp,... đã góp phần nâng cao nhận thức đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động, học sinh, sinh viên về giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Về hạn chế, vướng mắc:

+ Chưa có cơ sở pháp lý xác định đối tượng là người lao động có thu nhập thấp.

+ Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện được sáp nhập từ 03 trung tâm công lập cấp huyện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 39/2015/TTLT-BGDĐT-BNV-BLĐTBXH ngày 12/12/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn việc sáp nhập Trung tâm dạy nghề, Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp công lập cấp huyện thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (hiện nay Thông tư này vẫn còn hiệu lực thi hành) nhưng lại không được thụ hưởng đối với nội dung hỗ trợ “Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng đồng bào DTTS”. Nguyên nhân do các trung tâm này không phải cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong khi vẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng và liên kết đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng cho người lao động¹.

- Các văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện Tiểu dự án 3, Dự án 5 cùng với việc thực hiện các nội dung về giáo dục nghề nghiệp trong CTMTQG xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 chưa thống nhất, còn chông chéo, khó thực hiện; cụ thể như: Trùng đối tượng thụ hưởng, trùng địa bàn; người DTTS không thuộc vùng đồng bào DTTS chưa được hỗ trợ học nghề, giải quyết việc làm,...

- Cùng chính sách về giáo dục nghề nghiệp nhưng có nhiều văn bản, nhiều điều, khoản hướng dẫn, quy định khác nhau dẫn đến khó khăn khi thực hiện các CTMTQG, làm phát sinh thủ tục thanh quyết toán.

- Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các CTMTQG giai đoạn 2021-2025, tuy nhiên nội dung chi, mức chi các hoạt động về giáo dục nghề nghiệp vẫn còn chưa thống nhất, chưa tương thích với hướng dẫn chuyên môn về giáo dục nghề nghiệp tại Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động

¹ Sau khi sáp nhập Trung tâm dạy nghề, Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp công lập cấp huyện thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên chưa có cơ chế bảo đảm điều kiện hoạt động và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, hoạt động giáo dục thường xuyên cho các Trung tâm này

Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các Tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 CTMTQG giai đoạn 2021-2025 và Thông tư số 03/2023/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cụ thể như: Chưa quy định, hướng dẫn về hỗ trợ đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng; một số hoạt động truyền thông, hướng nghiệp trong nội dung số 09, Tiểu dự án 1, Tiểu dự án 3 còn khác nhau, trong khi cùng tính chất công việc; chưa quy định, hướng dẫn chi tiết việc thực hiện xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp theo hình thức đấu thầu hoặc đặt hàng, ...

d) Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (Ban Dân tộc thực hiện): Căn cứ khung chuyên đề về đào tạo, tỉnh đã triển khai 33 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp từ tỉnh đến xã, áp với 4.093 lượt học viên tham dự, qua đó góp phần nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn, năng lực - kỹ năng quản lý, điều hành và thực hiện Chương trình; tổ chức 01 chuyên tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm thực hiện Chương trình năm 2023 tại tỉnh Đắk Nông và tỉnh Lâm Đồng gồm 40 đại biểu tham dự; tổ chức 01 Hội nghị giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 với 170 đại biểu tham dự; 01 Hội nghị triển khai Hướng dẫn số 01/HD-UBND ngày 06/02/2023 của UBND tỉnh về hướng dẫn thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

(Số liệu các dự án chi tiết theo Phụ lục số 05a và Phụ lục số 05b)

2.5. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch

2.5.1. Kế hoạch vốn, dự toán ngân sách giao năm 2022-2024: 51.227 triệu đồng (NSTW: 26.554 triệu đồng; NSDP: 24.673 triệu đồng).

2.5.2. Kết quả thực hiện giải ngân đến 31/03/2024: 20.155 triệu đồng (NSTW 9.714: triệu đồng; NSDP: 10.441 triệu đồng).

- Hủy dự toán: 860 triệu đồng (NSTW: 14 triệu đồng; NSDP: 846 triệu đồng).

- Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024 thực hiện: 3.505 triệu đồng (NSTW: 1.892 triệu đồng; NSDP: 1.613 triệu đồng):

+ Kinh phí năm 2022 chuyển sang năm 2024: 547 triệu đồng (NSTW).

+ Kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024: 2.958 triệu đồng (NSTW: 1.345 triệu đồng; NSDP: 1.613 triệu đồng).

2.5.3. Kết quả thực hiện:

a) Thực hiện khảo sát, kiểm kê, sưu tầm nhạc cụ dân tộc

Đã sưu tầm được 62 đơn vị hiện vật gồm: Các hiện vật về nhạc cụ dân tộc

của người Khmer và người Hoa; hiện vật liên quan đến nghề truyền thống, sinh hoạt hàng ngày của người Khmer và người Hoa.

b) Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tiêu biểu của các DTTS

Phối hợp Hội Tương tế người Hoa và Trung tâm Văn hoá, Thể thao và Truyền thanh thành phố Sóc Trăng triển khai thực hiện phục dựng bảo tồn lễ hội truyền thống “Lễ hội Đấu đèn” và tổ chức trình diễn, tái hiện “Tết Nguyên Tiêu” của người Hoa trên địa bàn thành phố Sóc Trăng.

c) Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng, truyền dạy những người kế thừa

Hỗ trợ kinh phí cho nghệ nhân ưu tú tham gia truyền dạy những người kế thừa loại hình nghệ thuật sân khấu Rô Băm.

d) Tổ chức các lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể

- Tổ chức 02 lớp tập huấn, truyền dạy nghệ thuật múa sinh hoạt truyền thống dân tộc Khmer, thời gian 30 ngày, với 20 học viên.

- Tổ chức 02 lớp tập huấn, truyền dạy nhạc Ngũ âm, thời gian 60 ngày, với 16 học viên.

- Tổ chức 01 lớp tập huấn, truyền dạy nghệ thuật Sân khấu Rô Băm, thời gian 60 ngày, với 20 học viên.

đ) Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian sân khấu Rô Băm xã Tài Văn, huyện Trần Đề

Tổ chức đấu thầu mua sắm sân khấu di động và mua sắm các trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, nhạc cụ, phong màn, trang phục, đạo cụ,... phục vụ xây dựng câu lạc bộ nghệ thuật sân khấu Rô Băm xã Tài Văn, huyện Trần Đề.

e) Tổ chức các lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể

- Tổ chức 01 lớp tập huấn truyền dạy “Dàn nhạc Tòa Lầu cầu” tại thị xã Vĩnh Châu, thời gian 20 ngày, với 30 học viên.

- Tổ chức 01 lớp tập huấn truyền dạy “Hát tuồng Triều Châu” tại thị xã Vĩnh Châu, thời gian học 25 ngày, với 40 học viên.

- Tổ chức 01 lớp tập huấn truyền dạy “Viết Thư pháp” tại thị xã Vĩnh Châu, thời gian học 25 ngày, với 35 học viên.

g) Hỗ trợ nghệ nhân ưu tú người dân tộc Hoa trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng, truyền dạy những người kế cận

Hỗ trợ kinh phí cho nghệ nhân ưu tú tham gia truyền dạy những người kế thừa loại hình nghệ thuật dân tộc Hoa.

h) Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một

- Hỗ trợ đóng 04 chiếc ghe Ngo.

- Phục hồi/sưu tầm 01 chiếc ghe Cà Hâu độc mộc.

(Số liệu các dự án chi tiết theo Phụ lục số 05a và Phụ lục số 05b)

2.6. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

2.6.1. Kế hoạch vốn, dự toán ngân sách giao năm 2022-2024: 8.242 triệu đồng (NSTW).

2.6.2. Kết quả thực hiện giải ngân đến 31/03/2024: 3.412 triệu đồng.

- Hủy dự toán: 100 triệu đồng.

- Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024 thực hiện: 1.526 triệu đồng:

+ Kinh phí năm 2022 chuyển sang năm 2024: 572 triệu đồng.

+ Kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024: 954 triệu đồng.

2.6.3. Kết quả thực hiện:

a) Nội dung số 01 về “Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS”

- Về đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu: Trong phạm vi kinh phí được giao năm 2022 và dự toán năm 2023 nội dung này của Dự án chưa thực hiện.

- Về đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo vùng khó khăn thuộc Dự án: Trong phạm vi kinh phí được giao năm 2022 và dự toán năm 2023 nội dung này của Dự án chưa thực hiện được. Việc hỗ trợ đào tạo và chính sách ưu đãi nguồn nhân lực y tế đang thực hiện theo Nghị quyết 14/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 quy định về chính sách hỗ trợ đào tạo và thu hút nhân lực trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2022-2025.

- Về đào tạo, chuyển giao kỹ thuật cho các đơn vị tuyến huyện, tuyến xã: Thực hiện kế hoạch năm 2022 và chuyển nguồn 2022 sang 2023, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tổ chức 02 lớp đào tạo ngắn hạn về kế hoạch hóa gia đình và các dịch vụ tư vấn chuyên biệt cho nhân viên y tế ở cơ sở. Bệnh viện Đa khoa tỉnh và Bệnh viện Chuyên khoa Sản - Nhi đã tổ chức các lớp đào tạo, chuyển giao kỹ thuật cho bác sĩ, nhân viên y tế tuyến huyện, xã thuộc vùng đồng bào DTTS trong tỉnh, cụ thể:

+ 03 lớp Kiểm soát nhiễm khuẩn (113 học viên);

+ 03 lớp Cấp cứu ban đầu (140 học viên);

+ 04 lớp Chẩn đoán và điều trị một số bệnh mạn tính thường gặp (147 học viên);

+ 03 lớp Chẩn đoán và xử trí một số triệu chứng thường gặp (123 học viên);

+ 03 lớp Chăm sóc sức khỏe sinh sản (97 học viên);

+ 01 lớp Kỹ thuật chăm sóc điều dưỡng tuyến xã (25 học viên);

+ 02 lớp Điện tâm đồ cơ bản (23 học viên);

+ 01 lớp Siêu âm tổng quát cơ bản (19 học viên).

- Đào tạo y học gia đình cho nhân viên trạm y tế xã: Đã khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng y học gia đình từ các địa phương, đơn vị. Trong năm 2023 đã phối hợp Trường Đại học Y Dược Cần Thơ mở lớp đào tạo cấp chứng chỉ Bác sĩ Y học gia đình cho 40 học viên là bác sĩ đang công tác tại các Trạm Y tế xã hoặc bác sĩ của Trung tâm Y tế huyện có kế hoạch được luân chuyển về Trạm Y tế xã phục vụ.

- Hỗ trợ phụ cấp cô đỡ thôn bản: Chưa triển khai, hiện nay tại tỉnh đang triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ do đó nội dung này được rà soát kỹ, trường hợp nhân viên y tế khóm, ấp chưa được hỗ trợ theo văn bản trên mới được đưa vào nội dung hoạt động của Chương trình.

- Hỗ trợ điểm tiêm chủng ngoại trạm: Năm 2023 chưa triển khai.

b) Nội dung số 02 về “Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS”

- Về phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh:

+ Tổ chức 08 cuộc truyền thông cộng đồng với các nội dung về truyền thông, vận động chính sách pháp luật về dân số, hôn nhân và gia đình; tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn nhằm cung cấp cho hơn 240 đối tượng là nam, nữ thanh niên, phụ huynh có con trong độ tuổi kết hôn.

+ Tổ chức tuyên truyền tư vấn tại cộng đồng về tầm quan trọng của việc thực hiện sàng lọc trước sinh, sơ sinh,... có hơn 330 lượt người dự.

+ Tổ chức chiến dịch cung cấp dịch vụ sàng lọc trước sinh tại các xã khu vực III của huyện Kế Sách và huyện Long Phú (03 điểm), đối tượng là phụ nữ mang thai <23 tuần, kết quả đạt chỉ tiêu chiến dịch đề ra, khám thai cho hơn 90 thai phụ và siêu âm cho 45 phụ nữ.

+ In ấn 21.350 tờ bướm với các nội dung: Chăm sóc sức khỏe vị thành niên/thanh niên (VTN/TN); tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh, phòng chống bệnh Thalassemia tại cộng đồng; in ấn 360 cuốn sổ các loại: Theo dõi quản lý phụ nữ mang thai thực hiện sàng lọc trước sinh; thực hiện sàng lọc sơ sinh; thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

+ Tổ chức chiến dịch tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại 03 điểm (*huyện Cù Lao Dung, huyện Long Phú, huyện Thạnh Trị*) cho đối tượng là cặp nam, nữ chuẩn bị kết hôn.

- Về đáp ứng nhu cầu chăm sóc nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số:

+ Mua và phân phối 43 bộ trang thiết bị (máy đo huyết áp điện tử, máy thử đường huyết, test đường huyết) nâng cao năng lực thực hiện khám sức khỏe cho người cao tuổi.

+ In ấn và cấp 6.539 Sổ quản lý sức khỏe người cao tuổi nhằm phục vụ công tác khám và quản lý sức khỏe người cao tuổi tại địa phương.

+ Tiếp tục hoàn thiện và phát triển mạng lưới tình nguyện viên tham gia các hoạt động: Theo dõi, hỗ trợ chăm sóc sức khỏe, quản lý các bệnh mạn tính, bệnh không lây nhiễm tại gia đình cho người cao tuổi tại 17 xã thuộc khu vực III vùng đồng bào DTTS.

+ Triển khai tuyên truyền, phổ biến kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, kỹ năng phòng bệnh, chữa bệnh và tự chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng tại thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề, huyện Cù Lao Dung với 350 lượt người dự nghe.

- Về ổn định và phát triển dân số của đồng bào DTTS:

+ In ấn 25.000 tờ phiếu thu tin về công tác dân số sử dụng mẫu báo cáo theo Thông tư 01/2022/TT-BYT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế phục vụ việc rà soát, cập nhật thông tin biến động hộ gia đình tại 63 xã thuộc vùng đồng bào DTTS.

+ Tổ chức 10 điểm chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (bao gồm khám phụ khoa điều trị một số bệnh thông thường, đặt dụng cụ tử cung) cho hơn 600 phụ nữ thuộc 10 xã khu vực III của 05 huyện, thị xã: Kế Sách, Trần Đề, Long Phú, Mỹ Tú và thị xã Vĩnh Châu.

+ Xây dựng Kế hoạch (theo nguồn vốn năm 2023) và dự kiến bổ sung trang thiết bị kho dữ liệu chuyên ngành; hỗ trợ cộng tác viên rà soát, cập nhật thông tin biến động, báo cáo tháng; rà soát thông tin, cơ sở dữ liệu và điều tra khảo sát về các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá trước và sau khi thực hiện dự án tại các địa bàn triển khai.

+ Lập thủ tục thanh toán chi phí cộng tác viên dân số cập nhật thông tin biến động, báo cáo định kỳ.

- Về nâng cao năng lực quản lý dân số vùng đồng bào DTTS:

+ Tổ chức: 02 lớp tập huấn kỹ thuật chuyên môn nghiệp vụ cho 100 cán bộ y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS; 07 lớp tập huấn kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động; nghiệp vụ quản lý dân số vùng đồng bào DTTS cho 280 cộng tác viên dân số tại 63 xã vùng DTTS; thực hiện kiểm tra, giám sát, hỗ trợ tại 10 điểm thực hiện Chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình và 17 xã khu vực III vùng đồng bào DTTS; 01 cuộc hội nghị triển khai nội dung 2 của Dự án 7.

- Về phòng chống bệnh Thalassemia tại vùng đồng bào DTTS:

+ Lồng ghép với các hoạt động truyền thông thường xuyên, tổ chức các hoạt động truyền thông hưởng ứng Ngày Thalassemia thế giới (08/5) năm 2023 theo hướng dẫn của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

+ Tổ chức hội thảo cung cấp kiến thức về bệnh Thalassemia, phòng chống bệnh Thalassemia tại cộng đồng cho hơn 200 đại biểu là cán bộ y tế tại địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

+ Cung cấp kiến thức về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, hình thức tọa đàm trao đổi trực tiếp với người dân tại cộng đồng, kết quả đã thực hiện 27 cuộc tại các xã, phường, thị trấn vùng DTTS, có trên 3.240 lượt người dự nghe.

- Về đào tạo, chuyển giao kỹ thuật: Tổ chức 02 lớp đào tạo ngắn hạn về kế hoạch hóa gia đình và các dịch vụ tư vấn chuyên biệt cho nhân viên y tế tuyến huyện, xã thuộc vùng đồng bào DTTS.

c) Nội dung số 03 về “Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS”

- Nhóm hoạt động “Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời cho bà mẹ - trẻ nhỏ lồng ghép trong chăm sóc trước, trong và sau sinh nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS”:

+ Về nâng cao năng lực cho cán bộ y tế/người cung cấp dịch vụ tại các tuyến về chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời:

. Đã tổ chức 03 lớp tập huấn cho cán bộ y tế/người cung cấp dịch vụ tại các tuyến về chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời, với 90 học viên tham dự.

. Cử cán bộ tập huấn hướng dẫn triển khai mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời do trung ương tổ chức.

. Tập huấn hướng dẫn triển khai mô hình Chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời (02 lớp 40 học viên).

+ Khảo sát địa bàn để triển khai mô hình dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời: 01 Trạm Y tế xã và 6 ấp trên địa bàn xã.

+ Mua sản phẩm dinh dưỡng cấp cho phụ nữ mang thai.

- Nhóm hoạt động “Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em”:

+ Đào tạo giảng viên tuyến tỉnh về hướng dẫn khám sức khỏe định kỳ cho trẻ dưới 24 tháng tuổi và tư vấn xét nghiệm HIV, viêm gan B, giang mai cho phụ nữ mang thai do trung ương tổ chức.

+ Tập huấn hướng dẫn khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 24 tháng tuổi (01 lớp 18 học viên).

+ Tập huấn tư vấn, xét nghiệm HIV, viêm gan B, giang mai cho phụ nữ mang thai (01 lớp 30 học viên).

+ Có 1.865 bà mẹ, trẻ sơ sinh được nhân viên y tế chăm sóc sức khỏe tại nhà đủ 03 lần trong 42 ngày sau đẻ.

+ Có 750 trẻ dưới 24 tháng tuổi được khám sức khỏe định kỳ.

+ Giám sát hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho tuyến xã (khám sức khỏe định kỳ cho trẻ dưới 24 tháng tuổi) 17 lượt.

+ Cử cán bộ tuyến tỉnh tập huấn về thẩm định tử vong mẹ.

+ Thực hiện gói chính sách hỗ trợ cho phụ nữ có thai: Có 223 phụ nữ mang thai được xét nghiệm HIV; 224 phụ nữ mang thai được xét nghiệm viêm gan B, protein niệu; 176 phụ nữ mang thai được xét nghiệm giang mai.

- Nhóm hoạt động “Tuyên truyền vận động, truyền thông thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em”:

+ Triển khai chiến dịch tuần lễ Làm mẹ an toàn.

+ Phát thông điệp truyền thông chủ đề Làm mẹ an toàn.

+ Treo băng rôn tuyên truyền tuần lễ làm mẹ an toàn (17 Trạm Y tế xã, 07 Trung tâm Y tế tuyến huyện).

+ Nâng cao năng lực truyền thông cho cán bộ y tế, cán bộ cơ sở (02 lớp).

+ Nói chuyện chuyên đề về chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em (26 buổi).

+ Thực hiện phóng sự phát trên sóng truyền hình (01 phóng sự).

+ Giám sát các hoạt động truyền thông, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật (tuần lễ Làm mẹ an toàn, triển khai các hoạt động thực hiện gói chính sách hỗ trợ).

- Khó khăn, hạn chế:

+ Năm 2023 là năm đầu triển khai thực hiện Dự án thuộc Chương trình, do đó các đơn vị phải nghiên cứu, rà soát các hoạt động để bảo đảm thực hiện đúng quy định và tính khả thi so với mục tiêu, kế hoạch và nguồn kinh phí được phân bổ. Mặc dù kế hoạch hoạt động được xây dựng dự thảo từ đầu năm 2023, nhưng việc tham mưu phân bổ kinh phí còn chậm, đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện nên một số chỉ tiêu đề ra chưa đạt yêu cầu như: Tỷ lệ nam, nữ khám sức khỏe trước kết hôn, tỷ lệ sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh, chưa tổ chức được các cuộc khám định kỳ cho người cao tuổi. Kinh phí năm 2022 và 2023 được cấp trễ trong khi các nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ khá nhiều, một số hoạt động diễn ra (theo hướng dẫn) trước khi có kinh phí thực hiện.

+ Các đơn vị còn thiếu kinh nghiệm trong việc triển khai các mô hình tại cộng đồng như mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời, còn gặp khó khăn trong quá trình mua sắm sản phẩm dinh dưỡng cấp cho bà mẹ, trẻ em.

+ Thực tế đối tượng có điều kiện kinh tế khó khăn vẫn còn khá nhiều tuy nhiên không có giấy chứng nhận thuộc đối tượng hộ nghèo, cận nghèo do đó công tác hỗ trợ chính sách còn gặp khó khăn.

+ Chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ y tế chưa phù hợp, nhất là cộng tác viên tại cơ sở do đó còn khó khăn trong triển khai các mô hình, hoạt động tại cộng đồng.

+ Một số hoạt động dự toán dự phòng khi có xảy ra hoặc có phối hợp với Trung ương mới thực hiện (thăm định tử vong mẹ, điều tra tử vong mẹ, tử vong sơ sinh, điều tra đánh giá năng lực người đỡ đẻ có kỹ năng).

- Còn gặp khó khăn trong quá trình tổng hợp, đánh giá một số chỉ tiêu chuyên môn trên các nhóm đối tượng thuộc vùng đồng bào DTTS.

(Số liệu các dự án chi tiết theo Phụ lục số 05a và Phụ lục số 05b)

2.7. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

2.7.1. Kế hoạch vốn, dự toán ngân sách giao năm 2022-2024: 19.038 triệu đồng (NSTW: 18.756 triệu đồng; NSDP: 282 triệu đồng).

2.7.2. Kết quả thực hiện giải ngân đến 31/03/2024: 9.114 triệu đồng (NSTW: 9.053 triệu đồng; NSDP: 61 triệu đồng).

- Kinh phí chuyển nguồn sang năm thực hiện 2024: 1.155 triệu đồng (NSTW: 1.058 triệu đồng; NSDP: 97 triệu đồng):

+ Kinh phí năm 2022 chuyển sang năm 2024: 400 triệu đồng (NSTW).

+ Kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024: 755 triệu đồng (NSTW: 658 triệu đồng; NSDP: 97 triệu đồng).

2.7.3. Kết quả thực hiện:

a) Nội dung số 01: Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em

- Đã thành lập 110 Tổ truyền thông (tỉnh 50 tổ, huyện 60 tổ) với 1.100 thành viên (có sự tham gia cả nam và nữ giới là những người có uy tín trong ấp, khóm: Trưởng ấp, chức sắc tôn giáo,...) năm 2022, 2023 đạt 100% và đạt 93% so với chỉ tiêu giai đoạn.

- Hỗ trợ trọn gói mỗi Tổ truyền thông 03 triệu đồng/tổ, với tổng số tiền 330 triệu đồng; tổ chức 13 hội nghị tập huấn hướng dẫn thành lập và vận hành Tổ truyền thông theo Sổ tay hướng dẫn của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam cho cán bộ Hội cấp huyện, xã và Tổ trưởng Tổ truyền thông, với 650 đại biểu tham dự (cấp tỉnh 05 hội nghị, cấp huyện 08 hội nghị).

- Tổ chức 110 cuộc truyền thông mẫu với chủ đề “Xây dựng môi trường an toàn cho Phụ nữ và Trẻ em” và hái hoa dân chủ (trắc nghiệm kiến thức và hỏi - đáp) thu hút 5.500 thành viên Tổ, cán bộ, hội viên phụ nữ tham dự.

- Tổ chức sinh hoạt hàng tháng tại 110 Tổ truyền thông thu hút hơn 60.000 lượt cán bộ, hội viên phụ nữ tham gia với nhiều chủ đề thiết thực nhằm từng bước xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em; 110 cuộc truyền thông lồng ghép hướng dẫn xây dựng mạng lưới truyền thông trên fanpage, facebook, zalo...), có 1.100 người dự.

- Tổ chức 05 cuộc hội nghị tập huấn nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trên nền tảng số để chia sẻ, lan tỏa hoạt động của các tổ truyền thông, với 300 đại biểu tham dự.

- Xây dựng chương trình truyền thông trên các kênh truyền thông đại chúng các cấp (tỉnh, huyện, xã): Phối hợp với Báo Sóc Trăng, Đài Phát thanh và

Truyền hình Sóc Trăng thực hiện 04 chương trình với chủ đề “Khuyến khích sự tham gia của trẻ em vào hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới và bảo vệ trẻ em trong gia đình tại trường học và trong cộng đồng”, “Đảm bảo tiếng nói và vai trò của trẻ em gái trong phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng thông qua mô hình câu lạc bộ “Thủ lĩnh của sự thay đổi” và viết, dịch sang tiếng dân tộc, phát trên trạm truyền thanh các xã, phường, thị trấn 504 tin, bài; in 30,000 tờ rơi, 2.500 cuốn sổ tay nghiệp vụ; phối hợp với Báo Sóc Trăng thực hiện quảng cáo 09 video clip truyền thông trên báo điện tử về các mục tiêu, nội dung, hoạt động Dự án cấp phát cho 09 huyện, thị xã, 42 xã, phường, thị trấn, 128 ấp, khóm là địa bàn thực hiện Dự án.

b) Nội dung số 2: Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em

- Hoạt động phát triển và nhân rộng mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản để tăng cường tiếp cận tín dụng, cải thiện cơ hội sinh kế, cơ hội tạo thu nhập và lồng ghép giới: Tạm dừng theo Công văn số 1811/ĐCT-BKT ngày 12/5/2023 của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

- Hoạt động hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ DTTS: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh đã tổ chức 02 hội nghị tập huấn về hoạt động hỗ trợ các tổ nhóm sinh kế, tổ hợp tác, hợp tác xã, có 100 đại biểu tham dự.

- Đối với hoạt động củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động hoặc thành lập mới Địa chỉ an toàn cộng đồng hỗ trợ bảo vệ phụ nữ, trẻ em là nạn nhân bạo lực gia đình: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh đã tổ chức 07 cuộc rà soát tại 07 huyện, thị xã có 70 đại biểu tham dự. Theo đó, các cấp Hội đã thành lập 25 địa chỉ tin cậy tại cộng đồng (Tỉnh hội thành lập 14 địa chỉ, huyện Châu Thành thành lập 07 địa chỉ, thị xã Vĩnh Châu thành lập 04 địa chỉ) có 250 thành viên tham gia, hỗ trợ theo quy định là 15 triệu đồng/địa chỉ tin cậy thành lập mới, đạt 178% chỉ tiêu năm và chỉ tiêu giai đoạn 1; tổ chức 04 hội nghị tập huấn hướng dẫn cho chủ Địa chỉ an toàn, cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ cơ sở về vận hành và phương pháp hỗ trợ nạn nhân theo Sổ tay hướng dẫn của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ, có 200 cán bộ Hội liên hiệp Phụ nữ cấp huyện, xã, chủ quản lý Địa chỉ an toàn tham dự, đạt 100% chỉ tiêu giai đoạn I.

- Đối với hoạt động thí điểm và nhân rộng mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người: Qua khảo sát, trên địa bàn thực hiện Dự án không có nạn nhân bị bạo lực gia đình, nạn nhân bị mua bán trở về, do đó tỉnh chỉ thực hiện lồng ghép tuyên truyền trên các phương tiện thông tin; phối hợp đưa hội viên phụ nữ học nghề, tạo việc làm để cải thiện cuộc sống.

- Hội Liên hiệp Phụ nữ 09 huyện, thị xã phối hợp với các ngành có liên quan triển khai các hoạt động truyền thông thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết các vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em, chú trọng vào dịp Tháng hành động vì Bình đẳng giới, có hơn 2.500 cán bộ, hội viên phụ nữ tham dự.

c) Nội dung số 3: Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phân biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị

- Hoạt động về đảm bảo tiếng nói và vai trò của phụ nữ trong các vấn đề kinh tế xã hội tại địa phương: Tổ chức 2/3 hội nghị tập huấn hướng dẫn tổ chức đối thoại chính sách ở cấp cơ sở theo Sổ tay hướng dẫn của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có 92 đại biểu tham dự, đạt 100% chỉ tiêu năm và đạt 68% chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025.

- Tổ chức 26/58 cuộc đối thoại chính sách cấp xã và cụm ấp, khóm tại các địa bàn đặc biệt khó khăn, có hơn 1.350 lượt người tham dự (cấp tỉnh 09 cuộc, cấp huyện 17 cuộc), đạt tỷ lệ 50% chỉ tiêu giai đoạn.

- Về việc vận động và hướng dẫn hội viên phụ nữ tham gia các hoạt động cộng đồng: Thực hiện thông qua các cuộc họp dân, tiếp xúc cử tri của đại biểu dân cử, đóng góp ý kiến xây dựng hệ thống chính trị; chủ động tổ chức hoạt động hoặc gắn với sinh hoạt chi hội thường kỳ, họp ấp: 09 huyện, thị xã tổ chức tối đa 02 cuộc/xã/năm thu hút 4.200 lượt cán bộ, hội viên phụ nữ tham dự.

- Việc thực hiện giám sát xã hội theo chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam lần thứ 13 về giám sát, phản biện, góp ý văn bản, chính sách: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tổ chức 04 cuộc giám sát nội dung về thực hiện “Chương III của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình 2007” có 80 đại biểu tham gia; 09/09 huyện, thị xã chủ trì, tham gia giám sát ít nhất 01 chính sách liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ, trẻ em trên địa bàn (ưu tiên vấn đề nổi cộm, vấn đề hội viên phụ nữ đang đặc biệt quan tâm).

- Hoạt động đảm bảo tiếng nói và vai trò của trẻ em gái trong phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng thông qua mô hình Câu lạc bộ “Thủ lĩnh của sự thay đổi”: Đã thực hiện rà soát, đánh giá nhu cầu, lập danh sách thành lập câu lạc bộ Thủ lĩnh của sự thay đổi ở các Trường trung học cơ sở 07 huyện, thị xã được chọn triển khai thực hiện mô hình điểm, có 140 đại biểu tham dự. Kết quả rà soát cho thấy, 100% các điểm trường mong đủ điều kiện thành lập câu lạc bộ và mong muốn được hỗ trợ thêm phòng sinh hoạt riêng (vì có một số trường không có phòng sinh hoạt), máy chiếu, sân bóng đá, cầu lông, tủ y tế... để các em có thêm điều kiện vui chơi sau giờ học

+ Có 28 câu lạc bộ Thủ lĩnh của sự thay đổi của trẻ em được thành lập, với 750 học sinh và 30 giáo viên tham gia (cấp tỉnh thành lập 09 câu lạc bộ, cấp huyện 17 câu lạc bộ, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam thành lập điểm 02 câu lạc bộ với 47 thành viên); mỗi câu lạc bộ được hỗ trợ 3 triệu đồng/câu lạc bộ, với tổng số tiền là 78 triệu đồng. Kết quả, đạt 108% chỉ tiêu năm và đạt 108% chỉ tiêu giai đoạn I.

+ Tổ chức 02 lớp Hướng dẫn thành lập câu lạc bộ Thủ lĩnh của sự thay đổi có 90 cán bộ Hội, giáo viên, đoàn thanh niên tham gia; 26 cuộc sinh hoạt

mẫu tại 26 C câu lạc bộ, có 1.300 học sinh, giáo viên tham dự; 04 lớp hướng dẫn vận hành câu lạc bộ cho 200 Dẫn trình viên, Ban chủ nhiệm câu lạc bộ.

+ Tổ chức Cuộc thi sáng tác sản phẩm truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới cho trẻ em vùng DTTS năm 2023 có 09 Câu lạc bộ Thủ lĩnh của sự thay đổi dự thi, với 350 đại biểu tham dự (144 thí sinh và 206 đại biểu). Kết quả, đã trao 09 giải (01 giải nhất, 02 giải nhì, 02 giải 03, 04 giải khuyến khích) với số tiền thưởng là 54 triệu đồng, in và tặng 350 áo thun, túi sách, bóp viết cho 350 đại biểu tham dự.

- Công tác giám sát và đánh giá việc thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình:

+ Tổ chức 01 hội nghị tập huấn hướng dẫn giám sát, đánh giá về bình đẳng giới trong thực hiện Chương trình và thu thập thông tin cho hệ thống giám sát, đánh giá về bình đẳng giới cho 60 cán bộ huyện, xã; 05 hội nghị tập huấn hướng dẫn giám sát, đánh giá về bình đẳng giới trong thực hiện Chương trình theo Sổ tay hướng dẫn của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có 210 đại biểu tham dự.

+ Tổ chức 09 cuộc kiểm tra, giám sát hỗ trợ kỹ thuật tại 09 huyện, thị xã theo nội dung hướng dẫn của Tiểu Dự án 3, Dự án 10 có 120 đại biểu tham dự.

+ Thực hiện giám sát, thu thập thông tin, tổng hợp báo cáo giám sát thực hiện bình đẳng giới trên nền tảng số theo hướng dẫn của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam có 3.300 phụ nữ, nam giới DTTS tham dự, gồm: Trưởng ấp, Chi hội trưởng, người có uy tín, trẻ em (học sinh tại trường trung học cơ sở,... Đây là số liệu gốc để các cấp Hội làm cơ sở thực hiện các hoạt động tại địa phương. Kết quả khảo sát cho thấy, kiến thức chung về Bình đẳng giới mà người tham gia khảo sát nắm được chiếm tỷ lệ 70% trở lên...

+ Tổ chức Hội nghị triển khai Dự án tại tỉnh và cấp huyện, có 650 cán bộ tỉnh Hội, huyện Hội, ban, ngành tham dự.

d) Nội dung số 04: Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng

- Tỉnh tổ chức 02 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho 50 cán bộ nữ DTTS cấp huyện, cấp xã (gồm: Cán bộ nữ trong quy hoạch vào các vị trí lãnh đạo, cán bộ nữ mới bổ nhiệm, cán bộ nữ mới trúng cử lần đầu). Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức 01 lớp “Kiến thức, kỹ năng lãnh đạo, quản lý dành cho cán bộ nữ” cấp huyện và cấp xã, có 50 đại biểu tham dự

- Tổ chức hội nghị tập huấn tại tỉnh cho cán bộ cấp huyện, cấp xã theo Chương trình 2 về phát triển năng lực lồng ghép giới theo tài liệu của Trung ương biên soạn và hướng dẫn, có 60 cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ tham dự; 08 hội nghị tập huấn theo Chương trình 3 về thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng, có 400 đại biểu tham dự (Hội Liên hiệp Phụ nữ xã, Chi hội phụ nữ, Trưởng Ban nhân dân ấp, Bí thư chi bộ, người có uy tín).

d) Khó khăn, hạn chế: Về triển khai các chỉ tiêu của dự án, một số nội dung hoạt động và chỉ tiêu dự án đặt ra chưa thực hiện được như: Củng cố thành lập tổ Tiết kiệm vay vốn tự quản, hỗ trợ phụ nữ DTTS xây dựng mô hình sinh kế, phát triển kinh tế, đặc biệt là mô hình sinh kế ứng dụng khoa học công nghệ chưa thực hiện được do các mô hình hiện có không đảm bảo điều kiện cho việc hỗ trợ ứng dụng công nghệ theo quy định của dự án.

(Tổng hợp số liệu chi tiết theo Phụ lục số 05b)

2.8. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

2.8.1. Kế hoạch vốn, dự toán ngân sách giao năm 2022-2024: 4.652 triệu đồng (NSTW).

2.8.2. Kết quả thực hiện giải ngân đến 31/03/2024: 2.501 triệu đồng.

- Kinh phí chuyển sang năm 2024 thực hiện: 154 triệu đồng (NSTW):

+ Kinh phí năm 2022 chuyển sang năm 2024: 50 triệu đồng.

+ Kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024: 104 triệu đồng.

2.8.3. Kết quả thực hiện:

Tổ chức 58 cuộc hội nghị tập huấn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân gia đình, phòng chống bạo lực gia đình, bình đẳng giới,.. với khoảng 8.620 lượt người tham dự; 01 cuộc thi tìm hiểu pháp luật (thi sân khấu hóa tuyên truyền giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống gồm 11 đội thi, với khoảng 220 người tham dự; phát hành 9.600 cuốn sách pháp luật và 1.000 cuốn Sổ tay pháp luật về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; in, xuất bản 23.200 tờ gấp pháp luật nội dung về những điều cần biết về tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống và một số nội dung cơ bản về luật hôn nhân gia đình, bạo lực gia đình là hành vi vi phạm pháp luật; lắp đặt 10 bảng pano tuyên truyền tại 10 trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh; tổ chức 01 chuyến đi tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm thực hiện Tiểu dự án 2, Dự án 9 tại tỉnh Ninh Thuận với 34 đại biểu tham gia.

(Số liệu các dự án chi tiết theo Phụ lục số 05a và Phụ lục số 05b)

2.9. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS; kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

2.9.1. Kế hoạch vốn, dự toán ngân sách giao năm 2022-2024: 107.792 triệu đồng (NSTW 105.949 triệu đồng, NSDP 1.843 triệu đồng).

2.9.2. Kết quả thực hiện giải ngân đến 31/03/2024: 78.481 triệu đồng (NSTW 78.264 triệu đồng, NSDP 217 triệu đồng);

- Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024 thực hiện: 3.875 triệu đồng (NSTW 3.723 triệu đồng, NSDP 152 triệu đồng):

+ Kinh phí năm 2022 chuyển sang năm 2024: 1.249 triệu đồng (NSTW).

+ Kinh phí năm 2023 chuyển sang năm 2024: 2.626 triệu đồng (NSTW: 2.474 triệu đồng; NSDP; 152 triệu đồng).

2.9.3. Kết quả thực hiện:

a) Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền; truyền thông

- Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín: Tổ chức 01 cuộc hội nghị biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS với 500 đại biểu tham dự; 02 hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức cho người có uy tín với 756 lượt người tham dự; biểu dương, tôn vinh 50 gương điển hình tiên tiến vùng đồng bào DTTS,...

- Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS

+ Nội dung phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên:

. Hoạt động tuyên truyền: Tổ chức 55 cuộc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, cho 8.490 đại biểu là người dân ở vùng đồng bào DTTS, cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc từ tỉnh đến cơ sở, cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS, lãnh đạo tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể ở xã, phường, thị trấn, khóm, ấp; các vị sư sãi, Archa và Ban quản trị các chùa Phật giáo Nam tông Khmer; nhân sỹ trí thức, người có uy tín, các hội, đoàn người Hoa ở vùng đồng bào DTTS.

. Hoạt động truyền thông: Đã đăng 08 tin, bài tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trên Cổng thông tin điện tử Ban Dân tộc; lắp đặt 27 Pano trên địa bàn các xã, ấp, vùng DTTS, áp đặc biệt khó khăn; thực hiện 30 chuyên mục, 10 chuyên trang trên Báo Sóc Trăng; biên soạn và cấp phát 8.490 cuốn tài liệu và 21.000 tờ gấp pháp luật.

+ Nội dung thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS theo Quyết định 1191/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ:

. Thực hiện gần 200 sản phẩm thông tin đối ngoại phục vụ đồng bào DTTS với đối tượng ưu tiên là đồng bào DTTS khu vực biên giới biển của tỉnh gồm: 88 pano, 57 chuyên mục, tin, bài trên báo, 05 phóng sự ảnh, 15 tiểu phẩm câu chuyện truyền thanh, 02 tọa đàm trực tiếp, 15 chuyên mục video và 16 phóng sự video. Các sản phẩm được phát trên các kênh truyền thông như Báo, Đài Trung ương và địa phương, các nền tảng mạng xã hội, hệ thống loa truyền thanh cơ sở của 11 huyện, thị xã, thành phố tạo mạch tuyên truyền xuyên suốt, đảm bảo hiệu quả.

. Tổ chức 02 lớp bồi dưỡng tập huấn nghiệp vụ thông tin đối ngoại cho gần 200 đại biểu là cán bộ làm công tác quản lý, cán bộ làm công tác thông tin đối ngoại cấp tỉnh, cấp huyện, xã có biên giới; cán bộ lực lượng quân đội, công an tại địa phương được phân công kiêm nhiệm, phụ trách thực hiện công tác thông tin đối ngoại khu vực biên giới; lãnh đạo, phóng viên, biên tập viên các cơ quan thông tấn báo chí địa phương; cán bộ phụ trách cổng, trang thông tin điện tử, thông tin đối ngoại các sở, ngành, địa phương có biên giới; cán bộ cơ sở phát thanh - truyền hình cấp huyện, trạm truyền thanh cấp xã ở địa bàn có biên giới.

- Nội dung số 03: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS

Tổ chức 20 đợt truyền thông về trợ giúp pháp lý với hơn 1.400 người dân tham dự; tổ chức 01 lớp tập huấn về kỹ năng thực hiện trợ giúp pháp lý cho người DTTS, tập huấn điểm về tiếp cận trợ giúp pháp lý đối với đồng bào vùng DTTS với gần 200 đại biểu tham dự, đối tượng là người uy tín, cán bộ đoàn thể cơ sở, người thực hiện trợ giúp pháp lý; phối hợp tổ chức 05 đợt chuyên đề trợ giúp pháp lý điểm kết nối cộng đồng tại vùng DTTS trên địa bàn tỉnh với hơn 460 người uy tín tham dự; biên soạn, in ấn cung cấp miễn phí các tài liệu truyền thông về chính sách trợ giúp pháp lý cho người DTTS số như: Torr gấp pháp luật, sổ tay hỏi đáp về các lĩnh vực pháp luật.

b) Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS

Do Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT ngày 30/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện một số nội dung về thông tin và truyền thông trong Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 10 của Chương trình mục ban hành nên không đủ thời gian triển khai trong năm 2023. Năm 2024, tỉnh tiến hành xây dựng dự thảo kế hoạch và dự toán kinh phí chi tiết triển khai nhiệm vụ “Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự”, dự kiến thiết lập trên 10 điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại các xã đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) và xã không thuộc khu vực III có áp đặc biệt khó khăn.

c) Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

Toàn tỉnh đã tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình với 222 cuộc kiểm tra, giám sát (trong đó cấp tỉnh: 101 cuộc, cấp huyện: 121 cuộc); tổ chức 01 hội nghị tập huấn nâng cao năng lực giám sát, đánh giá Chương trình cho cán bộ làm công tác quản lý, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã với 193 đại biểu tham dự.

(Số liệu các dự án chi tiết theo Phụ lục số 05a và Phụ lục số 05b)

2.10. Kết quả thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ

Qua rà soát nhu cầu vốn, kể cả rà soát bổ sung nhu cầu vốn cho vay thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi giai đoạn 2021-2030 theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và Nghị quyết 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030 thì nhu cầu

vốn năm 2022, 2023 là 112.56 triệu đồng (năm 2022 là 56 triệu đồng; năm 2023 là 56.56 triệu đồng).

Từ năm 2022 đến 2023, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam thông báo vốn cho vay Chương trình với số tiền 92.700 triệu đồng, theo đó Ban Đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giao chỉ tiêu đến các đơn vị huyện, thị xã, thành phố để triển khai thực hiện kịp thời.

Tổng doanh số cho vay hỗ trợ nhà ở, đất ở, chuyển đổi ngành nghề năm 2022-2023 theo Nghị định 28/2022/NĐ-CP với 1.390 lượt khách hàng, với số tiền 57.678 triệu đồng; dư nợ đến 31/03/2024 đạt 55.825 triệu đồng, với 1.331 khách hàng còn dư nợ.

(Đính kèm theo Phụ lục số 08)

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

1.1. Về công tác quản lý, điều hành

Được sự chỉ đạo quyết liệt, sâu sát của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo các CMTQG tỉnh, các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh đã tập trung quán triệt, triển khai thực hiện các văn bản hướng dẫn do trung ương ban hành đảm bảo kịp thời. Tỉnh đã ban hành cơ bản đầy đủ hệ thống các văn bản chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện Chương trình. Qua 03 năm triển khai thực hiện Chương trình, đến nay có 16/24 mục tiêu và 16/40 chỉ tiêu cụ thể đạt và vượt so với Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025, các chỉ tiêu còn lại phân đầu đảm bảo thực hiện đúng lộ trình hàng năm và dự kiến đến năm 2025 thực hiện đạt các chỉ tiêu theo kế hoạch đã đề ra.

(Đính kèm Phụ lục số 9 - Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu giai đoạn 2021-2025).

2. Hạn chế, vướng mắc

- Tại Điều 3, Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định: “Các xã khu vực III, khu vực II đã được phê duyệt tại Quyết định này nếu được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới sẽ được xác định là xã khu vực I và thôi hưởng các chính sách áp dụng đối với xã khu vực III, khu vực II kể từ ngày Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới có hiệu lực” do đó ảnh hưởng đến việc triển khai các chính sách và việc phân bổ vốn hằng năm thực hiện Chương trình.

Theo khoản 5 Điều 56 Luật Đầu tư công quy định: “*Trước ngày 25 tháng 7 hằng năm, UBND báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm sau*” và trong tháng 9, tỉnh xây dựng dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư của năm sau để thông báo mức dự kiến cho các đơn vị các chủ đầu tư khẩn trương chuẩn bị thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, đảm bảo các dự án được phê duyệt đến ngày 31/10.

Trong khi đó việc trình hồ sơ công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trình cấp có thẩm quyền thẩm định, xét duyệt thường niên được tổ chức vào cuối năm

(không đồng nhất với thời gian ghi vốn, phân bổ giao vốn thực hiện Chương trình). Khi xã được cấp có thẩm quyền công nhận nông thôn mới, thì nghị quyết, quyết định giao vốn đã ban hành và có các công trình đang thi công. Đây cũng là khó khăn chung của các tỉnh trong triển khai vốn thực hiện Chương trình.

- Tiểu Dự án 3, Dự án 5 gặp khó khăn do Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên công lập cấp huyện không phải là cơ sở giáo dục nghề nghiệp nên không được hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình, mua sắm máy móc, trang thiết bị, phương tiện đào tạo từ nguồn vốn thuộc 03 Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025.

- Việc thực hiện ký kết hợp đồng đào tạo sau đại học với cơ sở đào tạo theo quy định tại khoản 2, Điều 19 Thông tư số 02/2022/TT-UBDT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc khó thực hiện do một số cơ sở đào tạo không có thẩm quyền ký hợp đồng đào tạo, do đó, không thể triển khai ký hợp đồng với cơ sở này theo quy định, đến nay vẫn chưa thể chi trả học phí cho các học viên học tại cơ sở này.

- Tiểu Dự án 1, Dự án 3 về phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân: Hiện nay chưa đủ điều kiện triển khai vì chưa đáp ứng được tiêu chí quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì diện tích rừng chưa được giao cho Ban Quản lý rừng phòng hộ; diện tích rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý chưa thực hiện giao khoán cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

- Chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về xác định tỷ lệ vốn bố trí cho việc thực hiện nội dung Tiểu dự án 1, Dự án 4 (đối với nội dung duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng) trong thực hiện Chương trình do được điều chỉnh các nội dung, dự án còn thừa vốn để triển khai thực hiện theo quy định (giai đoạn 2016-2020, việc triển khai thực hiện Chương trình 135 có quy định cụ thể định mức phân bổ vốn duy tu, bảo dưỡng bằng 6,3% tổng mức đầu tư cơ sở hạ tầng tại công văn 146/UBDT-VP135 ngày 25/02/2016 của Ủy ban Dân tộc).

- Dự kiến một số chỉ tiêu gặp khó khăn và khó có khả năng thực hiện đạt so với kế hoạch đề ra, cụ thể như: Chỉ tiêu về hỗ trợ đất ở, đất sản xuất thuộc Dự án 1, chỉ tiêu về phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm thuộc Tiểu dự án 3, Dự án 5; - Chỉ tiêu về phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 3.

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Hệ thống văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình chậm ban hành và chưa đồng bộ, nguồn vốn năm 2022 chậm phân khai.

- Hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện chưa phù hợp với thực tiễn, cụ thể như Tiểu dự án 3, Dự án 5 chậm được sửa đổi, bổ sung. Sự phát triển

nhanh của khoa học, công nghệ, máy móc tiên tiến trong doanh nghiệp đã đặt ra nhiều khó khăn, thách thức lớn cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khi điều kiện cơ sở, vật chất, trang thiết bị, đội ngũ quản lý, giáo viên, số lượng ngành, nghề đào tạo trọng điểm và chất lượng cao,... chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao.

- Chưa hướng dẫn cụ thể, làm căn cứ cho các địa phương triển khai thực hiện thống nhất quy định tại khoản 2, Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội cho phép điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước, điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm (bao gồm, vốn các năm 2021, năm 2022 và năm 2023) được phép chuyển nguồn sang năm 2024 các Chương trình mục tiêu quốc gia theo đúng quy định.

- Đối tượng thụ hưởng thu hẹp dần theo từng năm và không còn đáp ứng nhu cầu vốn của giai đoạn 2021-2025; trong khi đó có nhiều địa bàn thuộc đối tượng hỗ trợ cả 03 CTMTQG nên đối tượng thụ hưởng không đáp ứng cùng lúc từ nguồn vốn của cả 03 Chương trình dẫn đến thừa vốn; một số nội dung chưa đủ điều kiện triển khai vì chưa đáp ứng được tiêu chí quy.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác tuyên truyền chính sách dân tộc tại một số địa phương chưa được thường xuyên, liên tục, chưa trú trọng tuyên truyền về chiều sâu, về mục đích, lợi ích thực sự của chính sách đối với người dân vùng DTTS nhằm khuyến khích tinh thần của người dân trong việc tham gia thực hiện chính sách một cách có hiệu quả, đảm bảo mục tiêu đề ra.

- Một số ngành, địa phương chưa chủ động, quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng có đông đồng bào DTTS; công tác phối hợp giữa các cơ quan liên quan có lúc chưa chặt chẽ, chưa sát với điều kiện của từng địa phương; nhất là trong công tác phối hợp báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân nguồn vốn Chương trình chưa thực hiện đảm bảo định kỳ theo yêu cầu và thời gian quy định nên cơ quan thường trực Chương trình (Ban Dân tộc) gặp khó khăn trong công tác tổng hợp báo cáo theo yêu cầu của trung ương, tỉnh.

- Tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác dân tộc chưa ổn định; trình độ chuyên môn, kinh nghiệm công tác của một bộ phận cán bộ làm công tác dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS còn hạn chế, nên quá trình tham mưu, phối hợp thực hiện Chương trình còn gặp nhiều lúng túng. Một số ít đồng bào DTTS vẫn còn tư tưởng trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, thiếu nỗ lực, quyết tâm vươn lên thoát nghèo.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kiến nghị Ủy ban Dân tộc

- Xem xét phối hợp các Bộ, ngành Trung ương có văn bản hướng dẫn cụ thể, làm cơ sở pháp lý cho các địa phương triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội.

- Sớm tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021; Quyết định sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 theo hướng đối với các xã khu vực III được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, thì tiếp tục được đầu tư các dự án thuộc Chương trình và các chính sách khác theo vốn được phân bổ đến hết giai đoạn.

- Xem xét mở rộng thêm đối tượng thụ hưởng đối với hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo. Đồng thời, bố trí vốn cho một số Dự án, Tiểu dự án, nội dung hỗ trợ trực tiếp theo nhu cầu đăng ký kế hoạch vốn hằng năm của tỉnh.

- Xem xét có văn bản hướng dẫn đối với đào tạo sau đại học không thông qua hình thức ký kết hợp đồng đào tạo với cơ sở đào tạo, để địa phương chi trả học phí cho học viên dựa trên biên lai thu học phí của các trường để tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương triển khai thực hiện Chương trình, đạt mục tiêu theo yêu cầu.

2. Kiến nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Xem xét phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tham mưu trình Chính phủ hợp nhất các tiêu dự án, dự án, nội dung thành phần về giáo dục nghề nghiệp, giải quyết việc làm thuộc 03 CTMTQG đảm bảo tính thống nhất, công bằng trong thụ hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm, phù hợp với chủ trương cải cách thủ tục hành chính theo tinh thần chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020, Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 và Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022.

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sớm xem xét bổ sung “Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên” vào đối tượng thụ hưởng kinh phí của Chương trình” để địa phương có thể tiếp tục triển khai thực hiện nội dung hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình, mua sắm máy móc, trang thiết bị, phương tiện đào tạo và giải ngân nguồn vốn đã được phân bổ theo đúng tiến độ.

3. Kiến nghị Bộ Thông tin và Truyền thông

- Xem xét sớm có văn bản hướng dẫn cụ thể về sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển để thực hiện Tiểu dự án 2, Dự án 10 về ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Xem xét, điều chỉnh Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT ngày 30/5/2023, bổ sung cán bộ chủ chốt làm công tác dân tộc vào đối tượng được bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ thông tin tuyên truyền, thông tin đối ngoại. Nguyên do cụ thể sau:

Qua đối chiếu, hiện chưa có sự thống nhất trong nội dung hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và yêu cầu báo cáo của Ủy Ban Dân tộc về nội dung Thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ (thuộc Nội dung 2, Tiểu dự án 1, Dự án 10). Cụ thể:

. Khoản 1, Điều 4, Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT ngày 30/5/2023 quy định các nhiệm vụ tại Quyết định số 1191/QĐ-TTg thực hiện tại Chương trình bao gồm “Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác thông tin tuyên truyền thông tin đối ngoại cho cán bộ làm công tác khu vực biên giới và tại khoản 1, Điều 7, quy định đối tượng bồi dưỡng là:

“a) Cán bộ làm công tác quản lý, cán bộ làm công tác đối ngoại cấp tỉnh, cấp huyện, xã có biên giới;

b) Lãnh đạo, phóng viên, biên tập viên các cơ quan thông tấn, báo chí;

c) Cán bộ phụ trách công, trang thông tin điện tử, thông tin đối ngoại của các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các cấp có biên giới;

d) Cán bộ cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện, đài truyền thanh cấp xã ở địa bàn có biên giới;

đ) Cán bộ lực lượng quân đội, công an tại địa phương được phân công kiêm nhiệm, phụ trách thực hiện công tác thông tin đối ngoại khu vực biên giới.”

. Theo đó đối tượng được bồi dưỡng theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông không bao gồm cán bộ chủ chốt làm công tác dân tộc. Tuy nhiên tại nội dung 2.3.1.1, biểu 2.10.1 - Phụ lục 2 của Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc về quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình lại yêu cầu báo cáo “Số lượng cán bộ chủ chốt ở Trung ương và địa phương (từ cấp huyện trở lên) làm công tác dân tộc tham gia lớp tập huấn về thông tin đối ngoại”.

4. Kiến nghị Bộ Tài chính

- Xem xét sớm có văn bản hướng dẫn cụ thể về xác định tỷ lệ vốn bố trí cho việc thực hiện nội dung Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 (đối với nội dung duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng) trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số sau khi được điều chỉnh các nội dung dự án còn thừa vốn triển khai thực hiện theo quy định.

- Xem xét sửa đổi, bổ sung Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 phù hợp với hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 và Thông tư số 03/2023/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2023.

- Xem xét có hướng dẫn chi tiết nội dung, mức chi cho đối tượng đang học tại các cơ sở giáo dục đại học sau khi hoàn thành chương trình dự bị đại học thuộc đối tượng nêu tại điểm b, khoản 1, Điều 47, Thông tư số 02/2023/TTUBDT ngày 21/8/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, do hiện nay Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính không có quy định hướng dẫn nội dung, mức chi với đối tượng này. Đây là đối tượng chiếm phần lớn thụ hưởng chính sách trên địa bàn tỉnh, do nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Đối với việc hỗ trợ chi phí học tập theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ thì hiện nay đối tượng sinh viên là người DTTS thuộc hộ nghèo và cận nghèo tham gia học tại các cơ sở giáo dục đại học rất ít, đối tượng này chủ yếu tham gia học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (bậc cao đẳng).

+ Đối với Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm, nhóm đối tượng này hầu hết đã được hỗ trợ tại cơ sở đào tạo.

Với những khó khăn nêu trên nên năm 2023 việc triển khai các nội dung chính sách hỗ trợ thuộc Tiểu dự án 2, Dự án 5 Chương trình chưa đạt mục tiêu đề ra, do nhóm đối tượng còn hạn chế.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2022-2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng./.

Nơi nhận:

- Thanh tra Ủy ban Dân tộc;
- Các sở, ban ngành tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Chi nhánh Ngân hàng CSXH tỉnh;
- Liên minh Hợp tác xã tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



DANH MỤC

VĂN BẢN QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Số hiệu văn bản	Nội dung
1	Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 09/7/2021 của Tỉnh Ủy Sóc Trăng	Về lãnh đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
2	Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
3	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
4	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
5	Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Phân bổ ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công còn lại năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
6	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Phân bổ vốn đầu tư phát triển năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
7	Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình
8	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác; cơ chế huy động các nguồn lực khác thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2021-2025
9	Nghị quyết số 74/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương

Stt	Số hiệu văn bản	Nội dung
10	Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 11/7/2023 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Quy định mức hỗ trợ thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, giải đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
11	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 27/02/2023 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 sang năm 2023 các nguồn vốn ngân sách địa phương
12	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 27/02/2023 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Nghị quyết phân bổ vốn đầu tư phát triển (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
13	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27/02/2023 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2023 (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
14	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 27/4/2023 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Phân bổ bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
15	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 06/10/2023 HĐND tỉnh Sóc Trăng	Điều chỉnh phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
16	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 06/10/2023 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Điều chỉnh phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
17	Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
18	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sóc Trăng	Phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2024 (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
19	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17/4/2024	Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước năm 2024 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng



Stt	Số hiệu văn bản	Nội dung
20	Quyết định số 1225/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng	Thành lập Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2021 – 2025
21	Quyết định số 29/QĐ-BCĐUBND ngày 05/7/2022 Trưởng Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2021 – 2025	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025
22	Quyết định số 33/QĐ-BCĐUBND ngày 09/8/2022 của Trưởng Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2021 – 2025	Phân công nhiệm vụ của các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025
23	Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (ngân sách trung ương)
24	Quyết định số 2283/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (ngân sách trung ương)
25	Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đối với 03 dự án do Sở Giáo dục và Đào tạo làm chủ đầu tư
26	Quyết định số 2866/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Giao kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2022 từ nguồn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
27	Quyết định số 2869/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước còn lại năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (ngân sách Trung ương)
28	Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Giao vốn đối ứng đầu tư phát triển của ngân sách tỉnh trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
29	Quyết định số 3021/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Giao vốn đối ứng đầu tư phát triển của ngân sách tỉnh trong kế hoạch năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng



Stt	Số hiệu văn bản	Nội dung
30	Quyết định số 3111/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Điều chỉnh nguồn vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (ngân sách trung ương)
31	Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Điều chỉnh nguồn vốn sự nghiệp năm 2022 từ nguồn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số
32	Quyết định số 3017/QĐ-UBND ngày 05/11/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Ủy quyền cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ chính sách thuộc Dự án 1 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
33	Quyết định số 3367/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
34	Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
35	Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 sang năm 2023 các nguồn vốn ngân sách địa phương
36	Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
37	Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Ban hành quy định về tổ chức thực hiện quản lý đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù đối với dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2025
38	Quyết định số 1173/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số
39	Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Phê duyệt nguồn kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023
40	Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Ban hành Quy định phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
41	Quyết định số 1248/QĐ-UBND ngày 25/05/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Về việc ban hành Danh mục loại dự án áp dụng cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Stt	Số hiệu văn bản	Nội dung
42	Quyết định số 2578/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
43	Quyết định số 2579/QĐ-UBND ngày 19/10/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
44	Quyết định số 3212/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
45	Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
46	Quyết định số 66/QĐ-BDT ngày 18/10/2022 của Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng	Kiện toàn thành viên Tổ giúp việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 – 2025
47	Quyết định số 67/QĐ-BDT ngày 18/10/2022 của Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng	Ban hành Quy chế hoạt động của Tổ giúp việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 – 2025
48	Quyết định số 44/QĐ-BDT ngày 21/7/2023 Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng	Kiện toàn thành viên Tổ giúp việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 – 2025
49	Quyết định số 53/QĐ-TGV ngày 15/8/2023 Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng	Ban hành Quy chế hoạt động của Tổ giúp việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021 – 2025
50	Quyết định số 103/QĐ-BTV ngày 09/3/2023 Hội LHPN tỉnh Sóc Trăng	Thành lập Ban điều hành và Tổ giúp việc Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em”
51	Quyết định số 104/QĐ-BTV ngày 09/3/2023 Hội LHPN tỉnh Sóc Trăng	Ban hành Quy chế làm việc của Ban Điều hành Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
52	Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 24/02/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 – 2030, tỉnh Sóc Trăng

Stt	Số hiệu văn bản	Nội dung
53	Kế hoạch số 147/KH-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
54	Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 19/10/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.
55	Kế hoạch số 159/KH-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ các cấp triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2022
56	Kế hoạch số 163/KH-UBND ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc thuộc Tiểu dự án 2 của Dự án 5, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
57	Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Truyền thông về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2025, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
58	Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 16/11/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Triển khai thực hiện trợ giúp pháp lý theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
59	Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Triển khai thực hiện trợ giúp pháp lý theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 của giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
60	Kế hoạch số 173/KH-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
61	Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
62	Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện Tiểu dự án 2 về giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số thuộc Dự án 9, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng



Stt	Số hiệu văn bản	Nội dung
63	Kế hoạch số 180/KH-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện nội dung số 02 về phổ biến, giáo dục, pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 10 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
64	Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt phân tán thuộc Dự án 1 của Chương trình mục tiêu quốc gia triển phát kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
65	Kế hoạch số 186/KH-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt phân tán thuộc Dự án 1 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
66	Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện nội dung hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1 của Chương trình mục tiêu quốc gia triển phát kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
67	Kế hoạch số 197/KH-UBND ngày 27/12/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện nội dung hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
68	Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện Tiểu dự án 2 về hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thuộc Dự án 3, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
69	Kế hoạch số 199/KH-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện nội dung số 01 về hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thuộc Tiểu dự án 2, Dự án 3, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
70	Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện nội dung số 01 về biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò người có uy tín, thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 10, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
71	Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện Dự án “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng



Stt	Số hiệu văn bản	Nội dung
72	Kế hoạch số 54/KH-UBND ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Triển khai thực hiện Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
73	Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 30/3/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
74	Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 04/4/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
75	Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 04/4/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện nội dung số 01 về biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 10, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2022 và năm 2023
76	Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc thuộc Tiểu dự án 2 của Dự án 5, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2022 và năm 2023
77	Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số (tiếng Khmer) thuộc Tiểu dự án 2, Dự án 5, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2022 chuyển sang năm 2023
78	Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 30/5/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện nội dung số 01 về hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thuộc Tiểu dự án 2, Dự án 3, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
79	Kế hoạch số 111/KH-UBND ngày 30/5/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023
80	Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 30/5/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt phân tán thuộc Dự án 1, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
81	Kế hoạch số 113/KH-UBND ngày 30/5/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

Stt	Số hiệu văn bản	Nội dung
82	Kế hoạch số 117/KH-UBND ngày 09/6/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện nội dung số 02 về hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
83	Kế hoạch số 163/KH-UBND ngày 10/8/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện nhiệm vụ thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số
84	Kế hoạch số 214/KH-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Phát động phong trào thi đua thực hiện "Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số" từ năm 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
85	Kế hoạch số 216/KH-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
86	Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
87	Kế hoạch số 50/KH-SYT ngày 03/11/2022 của Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng	Triển khai thực hiện Dự án 7-Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2022
88	Kế hoạch số 73/KH-BDT ngày 04/11/2022 của Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, ấp đặc biệt khó khăn thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
89	Kế hoạch số 74/KH-BDT ngày 04/11/2022 của Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, ấp đặc biệt khó khăn thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 4 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
90	Kế hoạch số 64/KH-BTV ngày 15/11/2022 của Hội LHPN tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện Dự án 8 "Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, năm 2022
91	Kế hoạch số 2521/KH-SGDĐT ngày 21/11/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện Nội dung số 02 và 03 thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 5 về đổi mới hoạt động cùng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

Stt	Số hiệu văn bản	Nội dung
92	Kế hoạch số 30/KH-SYT ngày 19/4/2023 của Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng	Kế hoạch Về việc triển khai thực hiện Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023
93	Kế hoạch số 1194/KH-SVHTTDL ngày 20/6/2023 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Sóc Trăng	Kế hoạch triển khai thực hiện Dự án “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch” trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2023
94	Kế hoạch số 50/KH-BDT ngày 30/5/2023 của Ban Dân tộc tỉnh Sóc Trăng	Kế hoạch thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4, CTMTQG vùng đồng bào DTTS năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
95	Kế hoạch số 1279/KH-SGDĐT ngày 31/5/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú và xoá mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
96	Kế hoạch số 121/KH-BTV ngày 05/6/2023 của Hội LHPN tỉnh Sóc Trăng	Thực hiện Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2023
97	01/HD-UBND ngày 06/02/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng	Hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng



PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ
CHO ĐƠN VỊ CẤP TỈNH, HUYỆN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Cơ quan, đơn vị	Nội dung nhiệm vụ được giao
1	Ban Dân tộc (cơ quan Thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030)	<p>- Chủ trì tổng hợp, trình UBND tỉnh phân bổ chi tiết vốn Chương trình cho các dự án (kể cả vốn sự nghiệp), đồng gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp chung trong kế hoạch trung hạn, hằng năm của tỉnh. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành, địa phương có liên quan xác định đối tượng hỗ trợ và hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, dự án, tiêu dự án như: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, chuyển đổi nghề, nước sinh hoạt; hỗ trợ đầu tư, phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp; thực hiện chế độ, chính sách đối với người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số; ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số.</p> <p>- Xây dựng kế hoạch, phối hợp các sở, ban ngành liên quan thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc, hướng dẫn việc triển khai thực hiện Chương trình tại các đơn vị, địa phương; định kỳ tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện của các đơn vị, địa phương báo cáo UBND tỉnh.</p> <p>- Phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn, đề xuất khen thưởng các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2025.</p>
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Phối hợp với Sở Tài chính, Ban Dân tộc tổng hợp chung nguồn vốn cho Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số hằng năm trong kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm; đồng thời, lồng ghép các nguồn lực để thực hiện Chương trình.
3	Sở Tài chính	Phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 theo khả năng cân đối của ngân sách địa phương; đồng thời, phối hợp các đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình.



4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương có liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện tiểu dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng, hiệu quả chương trình đào tạo nghề gắn kết với giải quyết việc làm và nhu cầu lao động nhằm nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo trong đồng bào dân tộc thiểu số. Phối hợp Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh xây dựng Đề án hỗ trợ tín dụng chính sách xã hội nhằm tạo sinh kế, việc làm, thực hiện mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững.
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương có liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện tiểu dự án phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân; phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng ở vùng dân tộc thiểu số; hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung và các nội dung có liên quan lĩnh vực nông nghiệp. Phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thực hiện lồng ghép hiệu quả các chương trình, dự án, đề án sử dụng nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội. Gắn kết chặt chẽ giữa công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và xây dựng nông thôn mới với nguồn vốn tín dụng chính sách để thực hiện.
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương có liên quan thực hiện tốt việc huy động học sinh trong độ tuổi ở các cấp học đến trường; thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số; chú trọng nâng cao chất lượng dạy và học vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ công tác dạy và học trên địa bàn tỉnh, nhất là tại các xã đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số. Tập trung xây dựng, nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng các trường phổ thông dân tộc nội trú đạt chuẩn quốc gia, nhất là các trường phổ thông dân tộc nội trú: Vĩnh Châu, Long Phú, Kế Sách, Thạnh Trị và Trần Đề
7	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương có liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện dự án bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch. Phát huy vai trò làm chủ của đồng bào trong xây dựng đời sống văn hóa, xóa bỏ các hủ tục lạc hậu.
8	Sở Y tế	Chủ trì phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương có liên quan thực hiện dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em. Thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh; xây dựng cơ sở bệnh viện, trạm y tế đủ nhân lực, vật lực đảm bảo cho công tác điều trị; hướng dẫn đầy đủ việc cung cấp dinh dưỡng hợp lý cho phụ nữ, trẻ em nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số.
9	Sở Nội vụ	Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương có liên quan quan tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở ở vùng đặc biệt khó khăn; hướng dẫn quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số đảm bảo tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số. Phối hợp với Ban Dân tộc thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định".

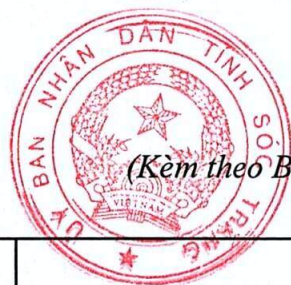


10	Sở Xây dựng	Phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương có liên quan tập trung thực hiện tốt chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số, hộ nghèo dân tộc Kinh sống ở các xã đặc biệt khó khăn, các ấp đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số; quy hoạch, bố trí, sắp xếp ổn định dân cư ở những nơi cần thiết.
11	Sở Công Thương	Thúc đẩy tiêu thụ, xúc tiến thương mại, kết nối, quảng bá các sản phẩm của vùng dân tộc thiểu số thông qua các hệ thống kênh phân phối như: chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP; tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương và địa phương, đồng thời kêu gọi xã hội hóa để đầu tư nâng cấp, sửa chữa, xây mới chợ cho vùng dân tộc thiểu số; phối hợp ngành điện lực đẩy mạnh thực hiện các chương trình, dự án cấp điện nông thôn, theo hướng ưu tiên vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phối hợp cùng các sở, ban ngành, địa phương có liên quan hướng dẫn các địa phương thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất ở, đất sản xuất cho các hộ thụ hưởng chính sách ở các xã đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số; nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm hạn chế tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
13	Sở Tư pháp	Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, các địa phương liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng vùng đồng bào dân tộc thiểu số.
14	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	Thực hiện tốt chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số ở ấp, xã đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số. Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng Đề án hỗ trợ tín dụng chính sách xã hội nhằm tạo sinh kế, việc làm, đẩy lùi tín dụng đen, thực hiện mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững. Nhận ủy thác các nguồn vốn từ Dự án 1, Dự án 3 của Chương trình. Tham mưu UBND tỉnh tranh thủ nguồn vốn vay hằng năm để triển khai thực hiện giải ngân các dự án theo danh sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
15	Sở Thông tin và Truyền thông	Chủ trì phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương có liên quan tổ chức thực hiện tốt Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo; xây dựng, củng cố hệ thống thông tin cơ sở, nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của người dân.
16	Báo Sóc Trăng, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác giảm nghèo; truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo; xây dựng, củng cố hệ thống thông tin cơ sở, nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của người dân. Đài Phát thanh - Truyền hình Sóc Trăng tập trung đầu tư trang thiết bị đáp ứng nhu cầu sản xuất các chương trình phát thanh truyền hình tiếng dân tộc nhằm đáp ứng yêu cầu phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số.



17	Công an, Bộ Chỉ huy Quân sự, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	Chủ động nắm chắc tình hình, phối hợp với các đơn vị, địa phương có liên quan giải quyết những mâu thuẫn ngay từ cơ sở, kiên quyết không để xảy ra các “điểm nóng”, “điểm phức tạp” về an ninh trật tự ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đấu tranh với các hoạt động lợi dụng vấn đề dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội. Tăng cường chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực quốc phòng, an ninh để nâng cao cảnh giác của đồng bào dân tộc thiểu số trước âm mưu, thủ đoạn, luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc, kích động chống phá của các thế lực thù địch, phản động; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số vững chắc
18	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	Chú trọng xây dựng các chương trình, dự án phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác hoạt động phù hợp với điều kiện thực tiễn ở khu vực đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống; phát huy vai trò của kinh tế tập thể trong việc thực hiện các chương trình, kế hoạch hoạt động có liên quan đến Chương trình
19	Đề nghị Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, địa phương có liên quan chỉ đạo tổ chức thực hiện các hoạt động bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em gái
20	Các sở, ban ngành có liên quan	Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và nội dung Kế hoạch thực hiện giai đoạn 2021-2025 chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể, phù hợp với tình hình thực tiễn của cơ quan, đơn vị; đồng thời chủ động, tích cực và phối hợp với Ban Dân tộc triển khai thực hiện đảm bảo đạt mục tiêu Kế hoạch đề ra
21	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức Đoàn thể tỉnh	Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động cán bộ, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân nâng cao ý thức tự vươn lên thoát nghèo, tích cực hăng hái tham gia lao động, sản xuất kinh doanh, phát triển kinh tế gia đình, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, góp phần giảm nghèo bền vững; phối hợp theo dõi, giám sát việc triển khai thực hiện Chương trình; tiếp tục tuyên truyền vận động cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tập thể, cá nhân trong và ngoài tỉnh ủng hộ “Quý người nghèo” và tích cực hưởng ứng các phong trào thi đua, các cuộc vận động như “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, cùng cố, xây dựng các mô hình thu hút đồng bào dân tộc thiểu số tham gia vào các tổ chức hội, đoàn thể,...
22	Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố	<ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ nội dung Kế hoạch của UBND tỉnh và tình hình thực tế của địa phương để chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện trên địa bàn; thường xuyên rà soát, kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia của địa phương, đảm bảo hoạt động thông suốt, hiệu quả. - Chủ động phối hợp chặt chẽ với Ban Dân tộc và các sở, ban ngành có liên quan triển khai thực hiện Chương trình; kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc, phát sinh theo thẩm quyền, đảm bảo đạt các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra - Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc các cơ quan, đơn vị địa phương triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn.

SQC T.



Tổng hợp
các cuộc thanh tra, kiểm toán liên quan đến nội dung thanh tra
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Cơ quan tiến hành thanh tra, kiểm toán	Số cuộc thanh tra, kiểm toán	Cơ quan, đơn vị được thanh tra, kiểm tra	Thời kỳ thanh tra, kiểm toán	Nội dung thanh tra, kiểm toán	Kết luận thanh tra Báo cáo kiểm toán (số, ngày, tháng, năm ban hành)	Ghi chú
Năm 2024							
1	Thanh tra Bộ, ngành						
2	Thanh tra tỉnh, huyện	1	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2023	Thanh tra toàn diện việc chấp hành chính sách pháp luật về tài chính, ngân sách, xây dựng cơ bản và xử lý sử dụng viên chức và người lao động đối với Đài PT&TH Sóc Trăng	Đang được thanh tra	
3	Thanh tra Ban Dân tộc	-					
4	Thanh tra các sở, ngành	-					
5	Kiểm toán nhà nước	-					



**TỔNG HỢP NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

stt	Nội dung	Năm trước chuyển sang				Kế hoạch giao năm				Sử dụng/quyết toán				Hủy dự toán				Chuyển nguồn/sử dụng năm sau				Ghi chú				
		Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng số	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng số	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng số	Vốn ĐTPT		Vốn SN		Tổng số		Vốn ĐTPT		Vốn SN	
		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP			NSTW	NSDP	NSTW	NSDP
	Tổng số					1.035.760,871	525.891,000	57.533,825	407.801,000	44.535,046	547.680,974	355.193,271	28.487,998	152.550,019	11.449,686	9.167,689	32,327	2.341,313	50,204	6.743,845	243.573,802	77.596,966	7.102,305	149.244,969	9.629,562	
1	Năm 2022	0,000	0,000	0,000	0,000	226.875,637	144.626,000	8.874,637	63.723,000	9.652,000	112.477,617	84.070,863	4.712,229	19.812,386	3.882,139	3.133,063	0,000	27,627	0,622	3.104,814	111.264,957	60.555,137	4.134,781	43.909,992	2.665,047	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					66.402,557	50.920,000	2.104,557	13.378,000	0,000	7.565,707	2.485,783	517,894	4.562,030	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000	58.836,850	48.434,217	1.586,663	8.815,970	0,000	
a	Hỗ trợ đất ở					8.736,329	8.571,341	164,988													8.736,329	8.571,341	164,988			
b	Hỗ trợ nhà ở					25.802,503	25.070,165	732,338													25.802,503	25.070,165	732,338			
c	Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề					17.126,760	5.206,184		11.920,576		3.301,168			3.301,168							13.825,592	5.206,184		8.619,408		
d	Hỗ trợ nước sinh hoạt					14.736,965	12.072,310	1.207,231	1.457,424		4.264,539	2.485,783	517,894	1.260,862							10.472,426	9.586,527	689,337	196,562		
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị					6.544,000	0,000	0,000	6.544,000	0,000	1.016,073	0,000	0,000	1.016,073	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000	5.527,927	0,000	0,000	5.527,927	0,000	
a	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân					149,000	0,000	0,000	149,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000	149,000	0,000	0,000	149,000	0,000	
	HT trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ					149,000			149,000												149,000			149,000		
b	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số					6.395,000	0,000	0,000	6.395,000	0,000	1.016,073	0,000	0,000	1.016,073	0,000		0,000	0,000	0,000	0,000	5.378,927	0,000	0,000	5.378,927	0,000	
	- Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng)					6.395,000			6.395,000		1.016,073			1.016,073							5.378,927			5.378,927		
	- Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý.					0,000					0,000															
	- Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.					0,000					0,000															
c	Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình hộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số																									
	Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi																									
	Hỗ trợ các dự án, mô hình trồng trọt																									
	Cán bộ, chiến sĩ quân đội nâng nước em tới trường																									
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc					53.362,880	48.972,000	1.781,880	2.609,000		51.698,436	47.845,642	1.261,903	2.590,891			0,000	27,627	0,000	0,000	1.636,817	1.126,358	492,350	18,109	0,000	0,000



stt	Nội dung	Năm trước chuyển sang				Kế hoạch giao năm				Sử dụng/quyết toán				Hủy dự toán				Chuyển nguồn/sử dụng năm sau				Ghi chú			
		Vốn DTPT		Vốn SN		Vốn DTPT		Vốn SN		Vốn DTPT		Vốn SN		Vốn DTPT		Vốn SN		Vốn DTPT		Vốn SN					
		Tổng số	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP				
a	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>					48.972,000	1.781,880	2.609,000			47.845,642	1.261,903	2.590,891			27,627	0,000	27,627	0,000	0,000	1.636,817	1.126,358	492,350	18,109	0,000
	- Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.					46.998,595	1.781,880	2.609,000			45.896,499	1.261,903	2.590,891			27,627		27,627			1.612,555	1.102,096	492,350	18,109	
	- Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số					1.973,405					1.949,143										24,262	24,262			
b	<i>Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc</i>																								
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					60.073,200	19.882,000	1.988,200	32.651,000	5.552,000	22.572,743	12.030,782	398,300	9.415,708	727,953		0,000	0,000	0,000	2.159,000	35.341,457	7.851,218	1.589,900	23.235,292	2.665,047
a	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>					24.436,200	19.882,000	1.988,200	2.566,000		12.879,116	12.030,782	398,300	450,034							11.557,084	7.851,218	1.589,900	2.115,966	
b	<i>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>					3.846,000	0,000	0,000	2.537,000	1.309,000	1.442,500	0,000	0,000	1.442,500	0,000		0,000	0,000	0,000	1.309,000	1.094,500	0,000	0,000	1.094,500	0,000
	- Bồi dưỡng kiến thức dân tộc					1.969,000			1.969,000		1.442,500			1.442,500							526,500			526,500	
	- Bồi dưỡng dạy tiếng dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 1702-QĐ/TU ngày 11/7/2019)					1.877,000			568,000	1.309,000	0,000								1.309,000	568,000			568,000		
	- Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học					0,000					0,000														
c	<i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số</i>					30.337,000			26.094,000	4.243,000	8.251,127			7.523,174	727,953				850,000	21.235,873				18.570,826	2.665,047
d	<i>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</i>					1.454,000			1.454,000		0,000									1.454,000				1.454,000	
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					14.244,000	5.606,000	3.000,000	1.638,000	4.000,000	10.556,827	3.579,870	2.534,132	1.288,639	3.154,186				0,622	845,814	2.841,359	2.026,130	465,868	349,361	
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em					1.412,000			1.312,000	100,000	183,679			183,679					100,000	1.128,321				1.128,321	
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em					2.738,000			2.738,000	0,000	0,000			0,000	0,000			0,000	0,000	0,000	2.738,000	0,000	0,000	2.738,000	0,000
	Cấp tỉnh thực hiện					2.738,000			2.738,000		0,000										2.738,000			2.738,000	
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn					658,000	0,000	0,000	658,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000				0,000	0,000	658,000	0,000	0,000	658,000	0,000



stt	Nội dung	Năm trước chuyển sang				Kế hoạch giao năm				Sử dụng/quyết toán				Hủy dự toán				Chuyển nguồn/sử dụng năm sau				Chi chú					
		Vốn DTPT		Vốn SN		Vốn DTPT		Vốn SN		Vốn DTPT		Vốn SN		Vốn DTPT		Vốn SN		Vốn DTPT		Vốn SN							
		Tổng số	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP						
a	Tiểu dự án 1: Dấu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù					0,000					0,000																
b	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số					658,000				658,000											658,000						
g	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình					21.441,000	19.246,000	0,000	2.195,000	0,000	18.884,152	18.128,786	0,000	755,366	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.556,226	1.117,214	0,000	1.439,012				
a	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền; truyền thông					21.084,000	19.246,000	0,000	1.838,000	0,000	18.631,598	18.128,786	0,000	502,812	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.452,402	1.117,214	0,000	1.335,188				
	- Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín					1.332,000			1.332,000											1.332,000			1.332,000				
	- Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số					19.752,000	19.246,000		506,000		18.631,598	18.128,786		502,812						1.120,402	1.117,214		3,188				
	- Nội dung số 03: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số																										
b	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số																										
c	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình					357,000			357,000		252,554			252,554						103,824			103,824				
II	Năm 2023	111.264,957	60.555,137	4.134,781	43.909,992	2.665,047	412.998,234	183.738,000	23.729,188	190.025,000	15.506,046	385.912,220	227.218,981	22.582,759	128.542,933	7.567,547	6.034,626	32,327	2.313,686	49,582	3.639,031	132.308,845	17.041,829	2.967,524	105.334,977	6.964,515	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	58.836,850	48.434,217	1.586,663	8.815,970	0,000	102.914,289	57.466,000	7.917,475	37.170,000	360,814	149.698,891	96.218,091	9.169,477	44.088,554	222,769	33,685	4,933	13,452	13,414	1,886	12.018,563	9.677,193	321,209	1.884,002	136,159	
a	Hỗ trợ đất ở	8.736,329	8.571,341	164,988			5.234,346	4.240,640	993,706			10.912,000	9.920,000	992,000			6,236	0,241	5,995			3.052,439	2.891,740	160,699			
b	Hỗ trợ nhà ở	25.802,503	25.070,165	732,338			60.060,850	53.225,360	6.835,490			84.388,212	76.889,047	7.499,165			12,149	4,692	7,457			1.462,992	1.401,786	61,206			
c	Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	13.825,592	5.206,184		8.619,408		35.227,182		88,279	34.851,972	286,931	42.744,323			42.558,420	185,903	9,496		8,666	0,830		6.298,955	5.206,184	88,279	904,294	100,198	
d	Hỗ trợ nước sinh hoạt	10.472,426	9.586,527	689,337	196,562		2.391,911			2.318,028	73,883	11.654,356	9.409,044	678,312	1.530,134	36,866	5,804		4,748	1,056		1.204,177	177,483	11,025	979,708	35,961	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	5.378,927	0,000	0,000	5.527,927	0,000	31.954,282			31.231,000	723,282	19.892,331			19.278,208	614,123	20,933		20,933	0,000		17.568,945			17.459,786	109,159	
a	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	0,000	0,000	0,000	149,000	0,000	13.611,000	0,000	0,000	13.611,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000		13.760,000				13.760,000	
	HT trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ				149,000					13.611,000												13.760,000				13.760,000	
b	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số	5.378,927	0,000	0,000	5.378,927	0,000	18.343,282	0,000	0,000	17.620,000	723,282	33.851,354	13.959,023	0,000	19.278,208	614,123	20,933	0,000	0,000	20,933	0,000	3.808,945	0,000	0,000	3.699,786	109,159	

stt	Nội dung	Năm trước chuyển sang				Kế hoạch giao năm				Sử dụng/quyết toán				Hủy dự toán				Chuyển nguồn/sử dụng năm sau				Ghi chú				
		Tổng số	Vốn DTPT		Vốn SN		Tổng số	Vốn DTPT		Vốn SN		Tổng số	Vốn DTPT		Vốn SN		Tổng số	Vốn DTPT		Vốn SN						
			NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
	- Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng)	5.378,927			5.378,927	18.343,282			17.620,000	723,282	33.851,354	13.959,023			19.278,208	614,123	20,933			20,933	3.808,945			3.699,786	109,159	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.636,817	1.126,358	492,350	18,109	0,000	84.514,309	65.648,000	11.248,035	7.026,000	592,274	81.760,824	65.390,402	8.909,548	6.970,751	490,123	2.217,194	20,889	2.196,286	0,019	0,000	2.173,108	1.363,067	634,551	73,339	102,151
a	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.636,817	1.126,358	492,350	18,109		84.514,309	65.648,000	11.248,035	7.026,000	592,274	81.760,824	65.390,402	8.909,548	6.970,751	490,123	2.217,194	20,889	2.196,286	0,019	0,000	2.173,108	1.363,067	634,551	73,339	102,151
	- Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn	1.612,555	1.102,096	492,350	18,109		79.379,546	62.167,562	9.939,710	7.026,000	592,274	76.691,326	61.892,249	7.338,203	6.970,751	490,123	2.162,656	20,729	2.141,908	0,019		2.138,119	1.356,680	605,949	73,339	102,151
	- Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số	24,262	24,262					3.480,438	1.654,325				3.498,153	1.571,345			0,160	54,378				34,989	6,387	28,602		
b	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc																									
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	35.341,457	7.851,218	1.589,900	23.235,292	2.665,047	126.169,005	25.181,000	4.563,678	89.022,000	7.402,327	67.421,142	27.740,347	4.037,866	33.967,906	1.675,023	3.748,974	6,505	103,948	1,376	3.637,145	90.332,846	5.285,366	2.011,764	78.280,510	4.755,206
a	Tiểu dự án 1: Cải mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông cơ học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	11.557,084	7.851,218	1.589,900	2.115,966		36.653,678	25.181,000	4.563,678	6.909,000		32.721,460	27.740,347	4.037,866	943,247		110,453	6,505	103,948			15.378,849	5.285,366	2.011,764	8.081,719	
b	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	1.094,500	0,000	0,000	1.094,500		7.497,327		7.438,000	59,327		1.902,144			1.857,319	44,825						6.682,181			6.667,681	14,500
	- Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	526,500			526,500		2.561,927		2.502,600	59,327		1.265,511			1.220,686	44,825						1.815,414			1.800,914	14,500
	- Bồi dưỡng dạy tiếng dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 1702-QĐ/TU ngày 11/7/2019)	568,000			568,000		0,000					334,883			334,883							233,117			233,117	
	- Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học						4.935,400		4.935,400			301,750			301,750							4.633,650			4.633,650	
c	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số	21.235,873			18.570,826	2.665,047	77.597,000		70.254,000	7.343,000	27.072,664				25.442,466	1.630,198	3.638,521		1,376	3.637,145	68.121,690			63.380,984	4.740,706	
d	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	1.454,000			1.454,000		4.421,000		4.421,000		5.724,874				5.724,874						150,126			150,126		
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2.841,359	2.026,130	465,868	349,361		10.276,000		4.376,000	5.900,000	9.598,618	1.665,927	465,868	3.179,523	4.287,300	13,840				13,840	3.504,901	360,203		1.531,998	1.612,700	



stt	Nội dung	Năm trước chuyển sang				Kế hoạch giao năm				Sử dụng/quyết toán				Hủy dự toán				Chuyển nguồn/sử dụng năm sau				Ghi chú					
		Tổng số	Vốn DTPT		Vốn SN		Tổng số	Vốn DTPT		Vốn SN		Tổng số	Vốn DTPT		Vốn SN		Tổng số	Vốn DTPT		Vốn SN							
			NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP			
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	17.568,945			17.459,786	109,159	22.473,000			21.506,000	967,000	316,000			0,000												
a	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	13.760,000	0,000	0,000	13.760,000	0,000	2.001,000	0,000	0,000	2.001,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000											
	HI trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ				13.760,000					2.001,000																	
b	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được lưu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số	3.808,945	0,000	0,000	3.699,786	109,159	20.472,000	0,000	0,000	19.505,000	967,000	316,000	0,000	0,000	316,000	0,000											
	- Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng)	3.808,945			3.699,786	109,159	20.472,000			19.505,000	967,000	316,000			316,000												
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	2.173,108	1.363,067	634,551	73,339	102,151	111.960,000	83.275,000	13.611,000	8.238,000	6.836,000	26.688,437	24.677,427	1.041,010	970,000	0,000											
a	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	2.173,108	1.363,067	634,551	73,339	102,151	111.960,000	83.275,000	13.611,000	8.238,000	6.836,000	26.688,437	24.677,427	1.041,010	970,000	0,000											
	- Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.	2.138,119	1.356,680	605,949	73,339	102,151	109.409,000	81.314,000	13.021,000	8.238,000	6.836,000	26.688,437	24.677,427	1.041,010	970,000												
	- Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mang lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số	34,989	6,387	28,602				1.961,000	590,000																		
b	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc																										
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	90.332,846	5.285,366	2.011,764	78.280,510	4.755,206	127.098,000	34.605,000	3.460,000	87.309,000	1.724,000	5.342,700	2.286,000	148,000	2.908,700	0,000											
a	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	15.378,849	5.285,366	2.011,764	8.081,719		45.701,000	34.605,000	3.460,000	7.636,000		2.434,000	2.286,000	148,000													
b	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	6.682,181			6.667,681	14,500	7.592,000			7.490,000	102,000	496,000			496,000	0,000											
	- Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	1.815,414			1.800,914	14,500	2.102,000			2.000,000	102,000	496,000			496,000												
	- Bồi dưỡng dạy tiếng dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 1702-QĐ/TU ngày 11/7/2019)	233,117			233,117		850,000			850,000		0,000															
	- Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	4.633,650			4.633,650		4.640,000			4.640,000		0,000															

BAN NHÀ

stt	Nội dung	Năm trước chuyển sang				Kế hoạch giao năm				Sử dụng/quyết toán				Hủy dự toán				Chuyển nguồn/sử dụng năm sau				Ghi chú		
		Vốn ĐTPT		Vốn SN		Vốn ĐTPT		Vốn SN		Vốn ĐTPT		Vốn SN		Vốn ĐTPT		Vốn SN		Vốn ĐTPT		Vốn SN				
		Tổng số	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		Tổng số	NSTW

TỔNG CHI TIẾT THEO TIÊU DỰ ÁN THÀNH PHẦN 2022+2023+2024

STT	Nội dung	Năm trước chuyển sang				Kế hoạch giao năm				Sử dụng/quyết toán				Hủy dự toán				Chuyển nguồn/sử dụng năm sau				Ghi chú				
		Vốn ĐTPT		Vốn SN		Vốn ĐTPT		Vốn SN		Vốn ĐTPT		Vốn SN		Vốn ĐTPT		Vốn SN		Vốn ĐTPT		Vốn SN						
		Tổng số	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		Tổng số	NSTW	NSDP	NSTW
	Tổng số					1.035.760,871	525.891,000	57.533,825	407.801,000	44.535,046	547.680,974	355.193,271	28.487,998	152.550,019	11.449,686	9.167,689	32,327	2.341,313	50,204	6.743,845						
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					219.715,846	143.261,000	13.515,032	62.579,000	360,814	157.308,598	98.743,874	9.691,371	48.650,584	222,769	33,685	4,933	13,452	13,414	1,886						
a	Hỗ trợ đất ở					15.642,675	14.331,981	1.310,694	0,000	0,000	10.956,000	9.960,000	996,000			6,236	0,241	5,995								
b	Hỗ trợ nhà ở					122.559,353	111.650,525	10.908,828	0,000	0,000	84.388,212	76.889,047	7.499,165			12,149	4,692	7,457								
c	Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề					61.513,942	5.206,184	88,279	55.932,548	286,931	46.045,491			45.859,588	185,903	9,496			8,666	0,830						
d	Hỗ trợ nước sinh hoạt					19.999,876	12.072,310	1.207,231	6.646,452	73,883	15.918,895	11.894,827	1.196,206	2.790,996	36,866	5,804			4,748	1,056						
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị					60.971,282	0,000	0,000	59.281,000	1.690,282	21.224,404	0,000	0,000	20.610,281	614,123	20,933	0,000	0,000	20,933	0,000						
a	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân					15.761,000	0,000	0,000	15.761,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000						
	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ								15.761,000					0,000				0,000								
b	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số					45.210,282	0,000	0,000	43.520,000	1.690,282	21.224,404	0,000	0,000	20.610,281	614,123	20,933	0,000	0,000	20,933	0,000						
	- Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng)					45.210,282			43.520,000	1.690,282	21.224,404			20.610,281	614,123	20,933			20,933							
	- Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý.					0,000					0,000					0,000										
	- Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số					0,000					0,000					0,000										
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc					249.837,189	197.895,000	26.640,915	17.873,000	7.428,274	160.147,697	137.913,471	11.212,461	10.531,642	490,123	2.244,821	20,889	2.223,913	0,019	0,000						
a	Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số					249.837,189	197.895,000	26.640,915	17.873,000	7.428,274		137.913,471	11.212,461	10.531,642	490,123		20,889	2.223,913	0,019	0,000						
	- Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu đồng bào dân tộc thiểu số, ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.					240.178,021	190.480,157	24.396,590	17.873,000	7.428,274		132.466,175	9.641,116	10.531,642	490,123		20,729	2.169,535	0,019							
	- Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số					9.659,168	7.414,843	2.244,325	0,000	0,000		5.447,296	1.571,345			0,160	54,378									

stt	Nội dung	Năm trước chuyển sang				Kế hoạch giao năm				Sử dụng/quyết toán				Hủy dự toán				Chuyển nguồn/sử dụng năm sau				Ghi chú				
		Tổng số	Vốn DTPT		Vốn SN		Tổng số	Vốn DTPT		Vốn SN		Tổng số	Vốn DTPT		Vốn SN		Tổng số	Vốn DTPT		Vốn SN						
			NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP		
a	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền; truyền thông</i>					104.033,910	89.689,000			12.572,000	1.772,910	77.234,737	71.233,000			5.807,877	193,860	0,000	0,000	0,000	0,000					
	- Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín					6.590,822				4.817,912	1.772,910	2.066,272			1.872,412	193,860										
	- Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số					96.843,088	89.689,000	0,000		7.154,088	0,000	74.931,364	71.233,000			3.698,364										
	- Nội dung số 03: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thu hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số					600,000				600,000		237,101			237,101											
b	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>					1.029,000				1.029,000		0,000			0,000			0,000			0,000					
c	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>					2.728,884				2.659,000	69,884	1.246,323			1.223,439	22,884	0,000			0,000	0,000					

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Báo cáo số

/BC-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Công trình đã được thanh tra, kiểm toán (nếu có)
	Tổng cộng					338.584,832	19.921,353	
A	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					108.391,245	9.910,402	
I	Hỗ trợ đất ở					10.912,000	3.052,439	
1	Thị xã Vĩnh Châu					3.212,000	497,665	
1.1	Phường 2	UBND Phường 2		480,000	2022-2023	528,000		
1.2	Phường Khánh Hòa	UBND Phường Khánh Hòa		80,000	2022-2023	88,000		
1.3	Phường Vĩnh Phước	UBND Phường Vĩnh Phước		600,000	2022-2023	660,000	176,000	
1.4	Xã Lạc Hòa	UBND xã Lạc Hòa		360,000	2022-2023	396,000	0,000	
1.5	Xã Hòa Đông	UBND xã Hòa Đông		40,000	2022-2023	44,000		
1.6	Xã Lai Hòa	UBND xã Lai Hòa		320,000	2022-2023	352,000	88,000	
1.7	Xã Vĩnh Hải	UBND xã Vĩnh Hải		360,000	2022-2023	1.144,000		
1.8	Xã Vĩnh Tân	UBND xã Vĩnh Tân		200,000	2022-2023	0,000	220,000	
1.9	Hỗ trợ đất ở (còn tồn ngân sách thị xã chưa phân)			13,498	2022-2023	0,000	13,665	
2	Thị xã Ngã Năm					44,000	0,000	
	Xã Tân Long	UBND xã Tân Long		44,265	2022	44,000		
3	Huyện Thạnh Trị					1.452,000	49,609	
3.1	Thị trấn Phú Lộc	UBND thị trấn Phú Lộc		88,000	2022	168,000	0,065	
3.2	Thị trấn Hưng Lợi	UBND thị trấn Hưng Lợi		352,000	2022	360,000		
3.3	Xã Châu Hưng	UBND xã Châu Hưng		226,098	2022	176,000	49,544	
3.4	Xã Thạnh Tân	UBND xã Thạnh Tân		132,000	2022	176,000		
3.5	Xã Tuấn Tức	UBND xã Tuấn Tức		88,000	2022	220,000		
3.6	Xã Lâm Tân	UBND xã Lâm Tân		88,000	2022	176,000		
3.7	Xã Lâm Kiết	UBND xã Lâm Kiết		44,000	2022	88,000		
3.8	Xã Thạnh Trị	UBND xã Thạnh Trị		88,000	2022	88,000		
4	Huyện Mỹ Xuyên					396,000	1,946	
4.1	Xã Thạnh Quới	UBND xã Thạnh Quới		352,000	2022-2023	352,000		
4.2	Hỗ trợ đất ở (còn tồn ngân sách huyện chưa phân)					0,000	1,928	
4.3	Xã Thạnh Phú	UBND xã Thạnh Phú		44,000	2023	44,000		
4.4	Hỗ trợ đất ở (còn tồn ngân sách huyện chưa phân)					0,000	0,018	



Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Công trình đã được thanh tra, kiểm toán (nếu có)
5	Huyện Mỹ Tú					44,000	1.239,689	
5.1	Xã Mỹ Thuận	UBND xã Mỹ Thuận		560,000	2022	44,000	572,000	
5.2	Xã Thuận Hưng	UBND xã Thuận Hưng		526,990	2022		579,689	
5.3	Xã Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ		80,000	2022		88,000	
6	Huyện Châu Thành					176,000	443,616	
6.1	Xã an Hiệp	UBND xã an Hiệp		120,000	2022	0,000	120,000	
6.2	Xã Thuận Hòa	UBND xã Thuận Hòa		123,616	2022	88,000	43,616	
6.3	Thị trấn Châu Thành	UBND Thị trấn Châu Thành		200,000	2022	0,000	200,000	
6.4	Xã Phú Tâm	UBND xã Phú Tâm		40,000	2022	0,000	40,000	
6.5	Xã Hồ Đắc Kiện	UBND xã Hồ Đắc Kiện		80,000	2022	44,000	40,000	
6.6	Xã Phú Tân	UBND xã Phú Tân		40,000	2022	44,000		
7	Huyện Kế Sách					4.004,000	11,119	
7.1	Xã Kế Thành	UBND xã Kế Thành		760,000	2022-2023	836,000		
7.2	Xã Thới An Hội	UBND xã Thới An Hội		440,000	2022-2023	484,000		
7.3	Thị trấn Kế Sách	UBND Thị trấn Kế Sách		1.331,119	2022-2023	1.452,000	11,119	
7.4	Xã Kế Thành	UBND xã Kế Thành		1.120,000	2023	1.232,000		
8	Huyện Long Phú					0,000	482,892	
8.1	Thị trấn Long Phú	UBND Thị trấn Long Phú		402,892	2022		402,892	
8.2	Xã Tân Hưng	UBND xã Tân Hưng		40,000	2022		40,000	
8.3	Xã Trường Khánh	UBND xã Trường Khánh		40,000	2022		40,000	
9	Huyện Trần Đề					1.584,000	3,975	
9.1	Thị trấn Lịch Hội Thượng	UBND Thị trấn Lịch Hội Thượng		44,000	2022	264,000		
9.2	Xã Viên An	UBND xã Viên An		132,000	2022	132,000		
9.3	Xã Đại Ân 2	UBND xã Đại Ân 2		88,000	2022	176,000		
9.4	Xã Trung Bình	UBND xã Trung Bình		132,000	2022	264,000		
9.5	Xã Liêu Tú	UBND xã Liêu Tú		88,000	2022	176,000		
9.6	Xã Tài Văn	UBND xã Tài Văn		132,000	2022	352,000		
9.7	Xã Lịch Hội Thượng	UBND xã Lịch Hội Thượng		92,242	2022	220,000	3,975	
10	Huyện Cù Lao Dung					0,000	40,241	
	Xã An Thạnh 3	UBND xã An Thạnh 3		40,241	2022		40,241	
11	Thành phố Sóc Trăng				2022	0,000	281,687	
II	Hỗ trợ nhà ở					84.388,212	1.374,992	
1	Thị xã Vĩnh Châu					18.920,000	37,342	
1.1	Phường 1	UBND Phường 1		560,000	2022	924,000		
1.2	Phường 2	UBND Phường 2		1.600,000	2022	3.960,000		
1.3	Phường Khánh Hòa	UBND Phường Khánh Hòa		1.040,000	2022	2.552,000		



Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Công trình đã được thanh tra, kiểm toán (nếu có)
1.4	Phường Vĩnh Phước	UBND Phường Vĩnh Phước		1.000,000	2022	2.640,000		
1.5	Xã Lạc Hòa	UBND xã Lạc Hòa		560,000	2022	2.376,000		
1.6	Xã Hòa Đông	UBND xã Hòa Đông		320,000	2022	1.804,000		
1.7	Xã Lai Hòa	UBND xã Lai Hòa		280,000	2022	2.068,000		
1.8	Xã Vĩnh Hải	UBND xã Vĩnh Hải		160,000	2022	660,000		
1.9	Xã Vĩnh Tân	UBND xã Vĩnh Tân		400,000	2022	1.936,000		
1.10	Hỗ trợ nhà ở (còn tồn ngân sách thị xã chưa phân)					0,000	37,342	
2	Thị xã Ngã Năm					1.540,000	0,000	
2.1	Xã Tân Long	UBND xã Tân Long		264,000	2022	264,000		
2.2	Xã Vĩnh Quới	UBND xã Vĩnh Quới		444,243	2022	440,000		
2.3	Xã Tân Long	UBND xã Tân Long		160,000	2023	176,000		
2.4	Xã Vĩnh Quới	UBND xã Vĩnh Quới		600,000	2023	660,000		
2.5	Chưa phân bổ (còn tồn ngân sách thị xã chưa phân)							
3	Huyện Thạnh Trị					10.560,000	19,760	
3.1	Thị trấn Phú Lộc	UBND Thị trấn Phú Lộc		176,000	2022	484,000	0,000	
3.2	Thị trấn Hưng Lợi	UBND Thị trấn Hưng Lợi		968,000	2022	2.508,000	0,959	
3.3	Xã Châu Hưng	UBND xã Châu Hưng		900,061	2022	1.056,000	18,801	
3.4	Xã Thạnh Trị	UBND xã Thạnh Trị		308,000	2022	1.628,000		
3.5	Xã Thạnh Tân	UBND xã Thạnh Tân		176,000	2022	1.364,000		
3.6	Xã Tuấn Túc	UBND xã Tuấn Túc		176,000	2022	1.672,000		
3.7	Xã Lâm Tân	UBND xã Lâm Tân		396,000	2022	836,000		
3.8	Xã Lâm Kiệt	UBND xã Lâm Kiệt		352,000	2022	1.012,000		
4	Huyện Mỹ Xuyên					3.564,000	31,916	
4.1	Xã Tham Đôn	UBND xã Tham Đôn		176,000	2022-2023	176,000		
4.2	Xã Đại Tâm	UBND xã Đại Tâm		484,000	2022-2023	484,000		
4.3	Xã Thạnh Phú	UBND xã Thạnh Phú		484,000	2022-2023	484,000		
4.4	Xã Thạnh Quới	UBND xã Thạnh Quới		484,000	2022-2023	484,000		
4.5	Thị Trấn Mỹ Xuyên	UBND Thị Trấn Mỹ Xuyên		44,000	2022-2023	44,000		
4.6	Hỗ trợ nhà ở (còn tồn ngân sách huyện chưa phân)					0,000	9,159	
4.7	Xã Tham Đôn	UBND xã Tham Đôn		88,000	2023	88,000		
4.8	Xã Thạnh Phú	UBND xã Thạnh Phú		836,000	2023	748,000		
4.9	Xã Đại Tâm	UBND xã Đại Tâm		264,000	2023	264,000		
4.10	Xã Thạnh Quới	UBND xã Thạnh Quới		814,500	2023	792,000	22,500	
4.11	Hỗ trợ nhà ở (còn tồn ngân sách huyện chưa phân)						0,257	
5	Huyện Mỹ Tú					5.192,000	613,206	
5.1	Xã Mỹ Thuận	UBND xã Mỹ Thuận		1.368,029	2022-2023	1.320,000	184,038	
5.2	Xã Thuận Hưng	UBND xã Thuận Hưng		1.020,704	2022-2023	968,000	153,874	

Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Công trình đã được thanh tra, kiểm toán (nếu có)
5.3	Xã Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ		2.891,267	2022-2023	2.904,000	275,294	
6	Huyện Châu Thành					7.612,000	0,000	
6.1	Xã An Ninh	UBND xã An Ninh		200,000	2022	616,000		
6.2	Xã An Hiệp	UBND xã An Hiệp		280,000	2022	1.584,000		
6.3	Xã Thuận Hòa	UBND xã Thuận Hòa		600,000	2022	2.596,000		
6.4	Xã Hồ Đắc Kiện	UBND xã Hồ Đắc Kiện		200,000	2022	572,000		
6.5	Thị trấn Châu Thành	UBND Thị trấn Châu Thành		171,088	2022	880,000		
6.6	Xã Phú Tâm	UBND xã Phú Tâm		280,000	2022	792,000		
6.7	Xã Phú Tân	UBND xã Phú Tân		120,000	2022	572,000		
7	Huyện Kế Sách					14.564,000	22,582	
7.1	Xã Kế Thành	UBND xã Kế Thành		2.000,000	2022-2023	2.200,000		
7.2	Xã Thới An Hội	UBND Xã Thới An Hội		440,000	2022-2023	484,000		
7.3	Thị trấn Kế Sách	UBND Thị trấn Kế Sách		1.101,211	2022-2023	1.188,000	21,211	
7.4	Xã Kế Thành	UBND Xã Kế Thành		4.040,000	2023	4.444,000		
7.5	Xã Thới An Hội	UBND Xã Thới An Hội		1.320,000	2023	1.452,000		
7.6	Thị trấn Kế Sách	UBND Thị trấn Kế Sách		2.361,142	2023	2.596,000	1,142	
7.7	Xã An Mỹ (bổ sung)	UBND Xã An Mỹ		800,000	2023	800,000		
7.8	Xã Thới An Hội (bổ sung)	UBND Xã Thới An Hội		640,000	2023	640,000		
7.9	Thị trấn Kế Sách (bổ sung)	UBND Thị trấn Kế Sách		760,000	2023	760,000		
7.10	Chưa phân bổ					0,000	0,229	
8	Huyện Long Phú					11.132,000	15,134	
8.1	Thị trấn Long Phú	UBND Thị trấn Long Phú		213,980	2022	220,000	13,980	
8.2	Xã Tân Hưng	UBND Xã Tân Hưng		1.480,000	2022	1.628,000		
8.3	Xã Trường Khánh	UBND Xã Trường Khánh		640,000	2022	704,000		
8.4	Thị trấn Long Phú	UBND Thị trấn Long Phú		2.521,154	2023	2.772,000	1,154	
8.5	Xã Tân Hưng	UBND Xã Tân Hưng		2.600,000	2023	2.816,000		
8.6	Xã Trường Khánh	UBND Xã Trường Khánh		520,000	2023	780,000		
8.7	Xã Long Phú	UBND Xã Long Phú		2.160,000	2023	2.212,000		
9	Huyện Trần Đề					10.692,000	30,955	
9.1	Thị trấn Lịch Hội Thượng	UBND Thị trấn Lịch Hội Thượng		176,000	2022-2023	968,000	0,000	
9.2	Xã Viên Bình	UBND Xã Viên Bình		88,000	2022-2023	660,000	0,000	
9.3	Xã Viên An	UBND Xã Viên An		528,000	2022-2023	924,000	0,000	
9.4	Xã Đại Ân 2	UBND Xã Đại Ân 2		176,000	2022-2023	572,000	0,000	
9.5	Xã Thạnh Thới An	UBND Xã Thạnh Thới An		88,000	2022-2023	396,000	0,000	
9.6	Xã Trung Bình	UBND Xã Trung Bình		374,007	2022-2023	1.012,000	30,955	
9.7	Xã Liêu Tú	UBND Xã Liêu Tú		352,000	2022-2023	1.056,000	0,000	
9.8	Xã Tài Văn	UBND Xã Tài Văn		1.540,000	2022-2023	3.740,000	0,000	

Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Công trình đã được thanh tra, kiểm toán (nếu có)
9.9	Thị trấn Trần Đề	UBND Thị trấn Trần Đề		88,000	2022-2023	528,000	0,000	
9.10	Xã Lịch Hội Thượng	UBND Xã Lịch Hội Thượng		264,000	2022-2023	836,000	0,000	
10	Huyện Cù Lao Dung					524,212	0,000	
10.1	Xã An Thạnh 3	UBND Xã An Thạnh 3		120,723	2022-2023	304,212		
10.2	Xã An Thạnh Nam	UBND Xã An Thạnh Nam		220,000	2023	220,000		
11	Thành phố Sóc Trăng				2022	88,000	604,097	
III	Hỗ trợ đất sản xuất					0,000	5.294,463	
1	Thị xã Vĩnh Châu				2022	0,000	1.358,135	
2	Huyện Thạnh Trị				2022	0,000	1.154,415	
2.1	Thị trấn Hưng Lợi	UBND Xã Thị trấn Hưng Lợi		472,500			472,500	
2.2	Xã Châu Hưng	UBND Xã Châu Hưng		74,415			74,415	
2.3	Xã Thạnh Trị	UBND Xã Thạnh Trị		315,000			315,000	
2.4	Xã Thạnh Tân	UBND Xã Thạnh Tân		135,000			135,000	
2.5	Xã Lâm Tân	UBND Xã Lâm Tân		90,000			90,000	
2.6	Xã Lâm Kiết	UBND Xã Lâm Kiết		67,500			67,500	
3	Huyện Mỹ Xuyên					0,000	452,712	
3.1	Xã Thạnh Quới	UBND Xã Thạnh Quới		450,000	2022-2023		450,000	
3.2	Hỗ trợ đất sản xuất						2,712	
4	Huyện Mỹ Tú				2022	0,000	971,067	
4.1	Xã Mỹ Thuận	UBND Xã Mỹ Thuận		450,000			495,000	
4.2	Xã Thuận Hưng	UBND Xã Thuận Hưng		117,788			129,567	
4.3	Xã Phú Mỹ	UBND Xã Phú Mỹ		315,000			346,500	
5	Huyện Châu Thành				2022	0,000	407,440	
5.1	Xã An Ninh	UBND Xã An Ninh		69,940			69,940	
5.2	Xã An Hiệp	UBND Xã An Hiệp		157,500			157,500	
5.3	Xã Thuận Hòa	UBND Xã Thuận Hòa		157,500			157,500	
5.4	Xã Phú Tâm	UBND Xã Phú Tâm		22,500			22,500	
6	Huyện Trần Đề					0,000	633,796	
6.1	Thị trấn Lịch Hội Thượng	UBND Thị trấn Lịch Hội Thượng		45,000	2022		45,000	
6.2	Xã Viên An	UBND Xã Viên An		26,296	2022		26,296	
6.3	Xã Liêu Tú	UBND Xã Liêu Tú		112,500	2022		112,500	
6.4	Xã Tài Văn	UBND Xã Tài Văn		450,000	2022		450,000	

Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Công trình đã được thanh tra, kiểm toán (nếu có)
7	Huyện Cù Lao Dung				2022	0,000	316,898	
7.1	Xã An Thạnh 3	UBND Xã An Thạnh 3		113,000			113,000	
7.2	Xã An Thạnh Nam	UBND Xã An Thạnh Nam		203,898			203,898	
IV	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung					13.091,033	188,508	
1	Công trình mở rộng đường ống cấp nước tập trung xã Châu Hưng	Sở NN&PTNT	Xã Châu Hưng, huyện Thạnh Trị	3.319,886	2022	3.287,641	35,304	
2	Công trình cấp nước tập trung xã Kế Thành	Sở NN&PTNT	Xã Kế Thành, huyện Kế Sách	3.319,886	2022	3.266,370	52,576	
3	Công trình cấp nước tập trung xã Lâm Tân	Sở NN&PTNT	Xã Lâm Tân, huyện Thạnh Trị	3.319,886	2022	3.260,954	54,401	
4	Công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Thuận	Sở NN&PTNT	Xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	3.319,883	2022	3.276,068	46,227	
B	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc					123.407,495	1.997,618	
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số					123.407,495	1.997,618	
I	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.					116.388,854	1.962,629	
1	Thị xã Vĩnh Châu					21.021,684	67,664	
1.1	Cầu Bà Hai	Xã Vĩnh Hải, TX. Vĩnh Châu	Xã Vĩnh Hải, TX. Vĩnh Châu	791,000	2022-2023	673,630	38,370	
1.2	Lộ Kênh Mới Sóc	Phường Khánh Hoà, TX. Vĩnh Châu	Phường Khánh Hoà, TX. Vĩnh Châu	2.290,000	2022-2023	1.874,536	0,000	
1.3	Lộ đal khu vực chợ Vĩnh Thành (Giai đoạn 3)	Phường Vĩnh Phước, TX. Vĩnh Châu	Phường Vĩnh Phước, TX. Vĩnh Châu	1.435,874	2022-2023	1.266,320	0,000	
1.4	Lộ Kênh 42	Phường Vĩnh Phước, TX. Vĩnh Châu	Phường Vĩnh Phước, TX. Vĩnh Châu	5.531,270	2022-2023	3.275,000	0,000	
1.5	Lộ Soài Côn - Khánh Hoà	Phường 2, TX. Vĩnh Châu	Phường 2, TX. Vĩnh Châu	2.073,000	2022-2023	1.744,852	0,000	



Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Công trình đã được thanh tra, kiểm toán (nếu có)
1.6	Lộ Giồng Me - Vĩnh Trung	Phường 2, TX. Vĩnh Châu	Phường 2, TX. Vĩnh Châu	4.971,000	2022-2023	3.603,619	0,000	
1.7	Các cầu tuyến lộ Ca Lạc - Vàm kênh	Xã Lạc Hoà, TX. Vĩnh Châu	Xã Lạc Hoà, TX. Vĩnh Châu	6.065,000	2022-2023	3.202,960	0,000	
1.8	Lộ Xung Thum A	Xã Lai Hoà, TX. Vĩnh Châu	Xã Lai Hoà, TX. Vĩnh Châu	3.682,414	2022-2023	2.762,913	16,886	
1.9	Cầu Nô Thum	Xã Vĩnh Tân, TX. Vĩnh Châu	Xã Vĩnh Tân, TX. Vĩnh Châu	1.590,464	2022-2023	1.250,000	0,000	
1.10	Lộ Lầm Thiêt nổi dài	Xã Hoà Đông, TX. Vĩnh Châu	Xã Hoà Đông, TX. Vĩnh Châu	763,000	2022-2023	680,262	0,000	
1.11	Lộ từ nhà ông Ngô Pó đến Kênh 300	Xã Hoà Đông, TX. Vĩnh Châu	Xã Hoà Đông, TX. Vĩnh Châu	810,000	2022-2023	687,592	12,408	
2	Thị xã Ngã Năm					1.968,417	0,000	
2.1	Nâng cấp mở rộng lộ đan ấp Long Thành (giai đoạn 1)	Ban QLDA các công trình TX. Ngã Năm	Xã Tân Long, TX. Ngã Năm	1.075,512	2022	1.064,689		
2.2	Lộ Kênh ông Tổng	Ban QLDA các công trình TX. Ngã Năm	Xã Vĩnh Quới, TX. Ngã Năm	1.011,824	2023-2024	903,728		
3	Huyện Thạnh Trị					11.050,100	376,415	
3.1	Cầu Kênh Thầy 9	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Thạnh Trị	Xã Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị	845,000	2022	764,536		
3.2	Cầu Ông Ngọn	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Thạnh Trị	Xã Châu Hưng, huyện Thạnh Trị	845,000	2022	747,176	21,006	
3.3	Cầu ông Kha Mét	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Thạnh Trị	Xã Châu Hưng, huyện Thạnh Trị	845,000	2022	744,976	23,206	
3.4	Cầu Kênh nhà ông Thại	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Thạnh Trị	Xã Châu Hưng, huyện Thạnh Trị	704,649	2022	634,669		
3.5	Lộ ấp Giồng Chùa (Từ cầu Chùa - nhà Lý Sương)	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Thạnh Trị	Thị trấn Hưng Lợi, huyện Thạnh Trị	260,000	2022	227,055	9,308	
3.6	Lộ ấp Số 8 (Nhà ông Thạch Lện - Nhà Lâm Sơn)	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Thạnh Trị	Thị trấn Hưng Lợi, huyện Thạnh Trị	1.560,000	2022	1.357,435	60,747	
3.7	Cầu Kênh 8 Phước	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Thạnh Trị	Xã Thạnh Tân, huyện Thạnh Trị	756,313	2022-2023	680,120	7,437	
3.8	Lộ Thạch Kỳ	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Thạnh Trị	Xã Tuấn Tức, huyện Thạnh Trị	1.973,698	2023	1.728,250	71,750	
3.9	Lộ Xóm Trong	UBND xã Lâm Kiết	Xã Lâm Kiết, huyện Thạnh Trị	666,973	2023	589,440	46,924	

Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Công trình đã được thanh tra, kiểm toán (nếu có)
3.10	Cầu Kênh Kiết Lợi	UBND xã Lâm Kiết	Xã Lâm Kiết, huyện Thanh Trì	532,737	2023	474,388	11,976	
3.11	Lộ ấp Số 8 (Nhà ông Liêu Sơn - nhà ông Trần Đức)	Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Thanh Trì	Thị trấn Hưng Lợi, huyện Thanh Trì	1.838,208	2023	1.590,310	89,690	
3.12	Lộ ấp Số 9 (Từ cầu Thủ Mộ - nhà ông Danh Thành)	UBND thị trấn Hưng Lợi	Thị trấn Hưng Lợi, huyện Thanh Trì	1.314,931	2023	1.165,629	34,371	
3.13	Cầu Kênh ranh Kinh Ngay 2 - 23	UBND Xã Châu Hưng	Xã Châu Hưng, huyện Thanh Trì	868,337	2023-2024	346,116		
4	Huyện Mỹ Xuyên					2.216,626	0,000	
4.1	Đường cấp nhà văn hóa ấp Sóc Bung	Ban QLDA ĐTXD huyện Mỹ Xuyên	Xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên	941,694	2022	856,194		
4.2	Nâng cấp đường và xây mới rãnh thoát nước hẻm 25, 29	Ban QLDA ĐTXD huyện Mỹ Xuyên	Xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên	915,343	2023-2024	827,000		
4.3	Đường cạnh chùa Phú Giao	Ban QLDA ĐTXD huyện Mỹ Xuyên	Xã Thạnh Quới, huyện Mỹ Xuyên	960,058	2023-2025	533,432		
5	Huyện Mỹ Tú					12.788,681	722,558	
5.1	Nâng cấp, mở rộng Lộ Ông Khanh- Bung Kha Don	Ban QLDA Chương trình 135/TTg xã Phú Mỹ	Xã Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú	2.412,968	2022	2.169,096	3,599	
5.2	Lộ Tà Ân B	Ban QLDA Chương trình 135/TTg xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hưng, huyện Mỹ Tú	2.041,438	2022	1.661,569	139,056	
5.3	Lộ Ô Quên ấp Tam Sóc A	Ban QLDA Chương trình 135/TTg xã Mỹ Thuận	Xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	408,056	2022	366,815		
5.4	Lộ kênh Tà Liêm ấp Tam Sóc B2	Ban QLDA Chương trình 135/TTg xã Mỹ Thuận	Xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	363,747	2022	325,414		
5.5	Đường vào Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tam Sóc B1	Ban QLDA Chương trình 135/TTg xã Mỹ Thuận	Xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	958,821	2022	896,399	5,250	
5.6	Nâng cấp, mở rộng Lộ Đại Thơ Mon- Béc Tôn	Ban QLDA Chương trình 135/TTg xã Phú Mỹ	Xã Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú	1.414,000	2023	1.292,790	203,210	
5.7	Nâng cấp, mở rộng Lộ Bung Kha Don- Cầu Sập	Ban QLDA Chương trình 135/TTg xã Phú Mỹ	Xã Phú Mỹ, huyện Mỹ Tú	2.376,000	2023	2.228,374	279,626	
5.8	Lộ Thiện Tánh- Cầu Ngang	Ban QLDA Chương trình 135/TTg xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hưng, huyện Mỹ Tú	1.675,528	2023-2024	0,000	4,751	
5.9	Lộ bờ Tây ĐT 938	Ban QLDA Chương trình 135/TTg xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hưng, huyện Mỹ Tú	2.769,000	2023	2.619,581	20,419	
5.10	Đường vào Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tam Sóc B1 (giai đoạn 2)	Ban QLDA Chương trình 135/TTg xã Mỹ Thuận	Xã Mỹ Thuận, huyện Mỹ Tú	1.391,000	2023	1.228,643	66,647	

Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Công trình đã được thanh tra, kiểm toán (nếu có)
6	Huyện Châu Thành					12.597,536	53,024	
6.1	Đường hẻm đường nhà ông Danh Minh Chợ	UBND xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Châu Thành	288,000	2022	251,720	36,280	
6.2	Đường đal ấp Trà Quýt A, thị trấn Châu Thành (từ đường Bạch Đằng đến Phía sau Viện Kiểm sát) thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	Ban QLDA ĐTXD huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	800,582	2022-2023	725,658	0,000	
6.3	Đường Salaten đi Kênh 5 Dân	UBND xã Phú Tân	Xã Phú Tân, huyện Châu Thành	1.450,000	2022-2023	1.307,160	11,044	
6.4	Đường đal ấp Trà Quýt A thị trấn Châu Thành (điểm đầu kênh Xây Cáp nhỏ đến tiếp giáp hộ Ngô Văn Hải)	Ban QLDA ĐTXD huyện Châu Thành	Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	1.092,968	2023	1.044,640	0,000	
6.5	Đường đal Hẻm Đầm Bô	UBND xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Châu Thành	1.269,326	2023	1.229,397	5,700	
6.6	Đường Rạch Sa Bâu (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện Châu Thành	Xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành	2.170,300	2022	1.973,061	0,000	
6.7	Đường Rạch Sa Bâu (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD huyện Châu Thành	Xã Thuận Hòa, huyện Châu Thành	3.886,236	2023-2024	1.761,180	0,000	
6.8	Đường đal ấp Phú Thành A	Ban QLDA ĐTXD huyện Châu Thành	Xã Phú Tâm, huyện Châu Thành	2.868,156	2023	2.508,249	0,000	
6.9	Đường đal Hẻm phía sau khô cá lóc	UBND xã An Hiệp	Xã An Hiệp, huyện Châu Thành	694,764	2023	687,693	0,000	
6.10	Đường kênh ngang (01 cây cầu)	UBND xã Phú Tâm	Xã Phú Tâm, huyện Châu Thành	1.180,000	2022	1.108,778	0,000	
7	Huyện Kế Sách					20.683,780	326,386	
7.1	Đường đal nội ấp An Khương	UBND Thị trấn Kế Sách	Thị trấn Kế Sách, H. Kế Sách	495,000	2022	436,618		
7.2	Đường đal nội ấp An Ninh 1	UBND Thị trấn Kế Sách	Thị trấn Kế Sách, H. Kế Sách	308,000	2022	280,281		
7.3	Đường đal nội ấp An Định (kênh Bà Lèo)	UBND Thị trấn Kế Sách	Thị trấn Kế Sách, H. Kế Sách	1.098,000	2022	989,017		
7.4	Đường đal nội ấp An Thành	UBND Thị trấn Kế Sách	Thị trấn Kế Sách, H. Kế Sách	495,000	2022	428,510		



Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Công trình đã được thanh tra, kiểm toán (nếu có)
7.5	Đường GTNT xã Kế Thành tuyến Kinh giữa 1 - Ba Lãng - Bò Đề (1)	UBND xã Kế Thành	Xã Kế Thành, H. Kế Sách	1.443,640	2022	1.139,890	43,750	
7.6	Đường GTNT xã Kế Thành nối tiếp tuyến Kinh giữa 2-Bưng Túc-Thành Tân (2)	UBND xã Kế Thành	Xã Kế Thành, H. Kế Sách	980,000	2022	800,000		
7.7	Đường GTNT xã Thới An Hội tuyến Hai Liễu - kênh Tư Buồi (nối tiếp)	UBND xã Thới An Hội	Xã Thới An Hội, H. Kế Sách	1.244,422	2022	1.111,652		
7.8	Đường GTNT xã Thới An Hội tuyến Đại An - An Hòa (nối tiếp)	Ban Quản lý Xây dựng nông thôn mới xã Thới An Hội	Xã Thới An Hội, H. Kế Sách	1.352,325	2022	1.163,101	14,337	
7.9	Đường GTNT xã An Mỹ tuyến Trường Phú	UBND xã An Mỹ	Xã An Mỹ, H. Kế Sách	1.770,600	2022	1.267,329		
7.10	Đường GTNT xã An Mỹ tuyến kênh Bà Tép	UBND xã An Mỹ	Xã An Mỹ, H. Kế Sách	1.770,000	2022	1.330,299		
7.11	Đường GTNT xã An Mỹ tuyến gạch 5 Chích	UBND xã An Mỹ	Xã An Mỹ, H. Kế Sách	1.740,000	2022-2023	1.188,396	11,604	
7.12	Đường GTNT xã Kế Thành: Tuyến Ba Lãng - Bò Đề (3)	UBND xã Kế Thành	Xã Kế Thành, H. Kế Sách	1.443,000	2023	1.155,704	27,296	
7.13	Đường GTNT xã Kế Thành: Tuyến Cây Sộp 5	UBND xã Kế Thành	Xã Kế Thành, H. Kế Sách	1.400,000	2023	1.157,543		
7.14	Đường GTNT xã Kế Thành: Nâng cấp mở rộng tuyến Kinh Giữa 2 - Thành Tân (nối tiếp)	UBND xã Kế Thành	Xã Kế Thành, H. Kế Sách	1.443,000	2023-2024	505,484		
7.15	Đường GTNT xã Thới An Hội tuyến An Nhơn - Xóm Đồng 2	UBND xã Thới An Hội	Xã Thới An Hội, H. Kế Sách	3.403,119	2023	3.048,140		
7.16	Đường GTNT Sóc Ông Tổng - Lý Minh Sơn	UBND xã Thới An Hội	Xã Thới An Hội, H. Kế Sách	2.655,000	2023-2024	173,513	173,045	
7.17	Đường GTNT xã An Mỹ tuyến Phú Tây 2	UBND xã An Mỹ	Xã An Mỹ, H. Kế Sách	1.892,458	2023	1.427,699	56,354	
7.18	Đường GTNT xã An Mỹ tuyến gạch Xèo Tre	UBND xã An Mỹ	Xã An Mỹ, H. Kế Sách	1.204,170	2023-2024	222,652		
7.19	Xây dựng đường đal N6 ấp An Ninh 2 (từ trung tâm thương mại đến giáp kênh trại cá giống)	UBND Thị trấn Kế Sách	Thị trấn Kế Sách, H. Kế Sách	3.180,787	2023	2.769,837		
7.20	Đường nội ấp An Thành (Hẻm bệnh viện)	UBND Thị trấn Kế Sách	Thị trấn Kế Sách, H. Kế Sách	396,000	2023-2024	88,115		
8	Huyện Long Phú					13.049,926	341,114	
8.1	Xây dựng nối tiếp đường sau Chi cục thuế đến kênh 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	UBND Thị Trấn Long Phú	TT Long Phú, huyện Long Phú	1.179,597	2022	947,739	65,767	
8.2	Cầu kênh 1, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	UBND Thị Trấn Long Phú	TT Long Phú, huyện Long Phú	542,910	2022	450,066	63,334	

Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Công trình đã được thanh tra, kiểm toán (nếu có)
8.3	Nâng cấp mở rộng đường từ ngã ba chùa Phật đến cầu Tân Lập, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	UBND Thị Trấn Long Phú	TT Long Phú, huyện Long Phú	666,098	2022	537,498	92,202	
8.4	Lộ Chùa Bung Kol - Rạch Bung Cà Pốt (Từ giáp ranh xã Tài Văn đến nhà ông Lý Phol), xã Long Phú, huyện Long Phú	UBND xã Long Phú	Xã Long Phú, huyện Long Phú	706,420	2022	591,106	28,894	
8.5	Lộ Chùa Bung Kol - Rạch Bung Cà Pốt (Từ cầu chùa Bung Kol đến nhà ông Lý Cal), xã Long Phú, huyện Long Phú	UBND xã Long Phú	Xã Long Phú, huyện Long Phú	1.080,436	2022	959,000		
8.6	Lộ Chùa Bung Kol - Rạch Bung Cà Pốt (Từ cầu Chùa Bung Kol đến nhà ông Lý Doanh), xã Long Phú, huyện Long Phú	UBND xã Long Phú	Xã Long Phú, huyện Long Phú	521,702	2022	470,192	19,798	
8.7	Lộ Liên doanh 2 nối tiếp	UBND xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Long Phú	1.232,000	2022	978,881	71,119	
8.8	Lộ Khu 3 (Đoạn từ kênh Hưng Thạnh đến kênh ông Cọp), xã Tân Hưng, huyện Long Phú	UBND xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Long Phú	825,000	2022-2023	697,519		
8.9	Hệ thống thoát nước đường từ ngã ba chùa Phật đến cầu Tân Lập, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	UBND Thị Trấn Long Phú	Thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	1.141,109	2023	957,383		
8.10	Cầu kênh thè 14, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	UBND Thị Trấn Long Phú	Thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	880,000	2023	792,237		
8.11	Cầu kênh ranh giáp xã Tân Hưng, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	UBND Thị Trấn Long Phú	Thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	769,854	2023	703,386		
8.12	Lộ Tân Lập - Bung Long - Bung Thum (đoạn từ nhà ông Tiện đến ranh đất ông Hải), xã Long Phú, huyện Long Phú	UBND xã Long Phú	Xã Long Phú, huyện Long Phú	1.304,186	2023	1.074,092		
8.13	Lộ Tân Lập - Bung Long- Bung Thum (đoạn từ ranh Đất Ông Hải đến trường Tiểu Học Long Phú C)	UBND xã Long Phú	Xã Long Phú, huyện Long Phú	1.304,600	2023	1.099,508		
8.14	Lộ Tân Lập - Bung Long- Bung Thum (đoạn từ trường Tiểu Học Long Phú C đến nhà ông Trần Sang)	UBND xã Long Phú	Xã Long Phú, huyện Long Phú	1.302,400	2023	1.040,805		
8.15	Cầu kênh ông Cọp, xã Tân Hưng, huyện Long Phú	UBND xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Long Phú	827,339	2023	752,278		
8.16	Lộ Khu 3 (đoạn từ kênh 96 Long Hưng đến kênh ông Cọp), xã Tân Hưng, huyện Long Phú	UBND xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Long Phú	960,394	2023	899,933		
8.17	Đường từ cầu Băng Long đến cầu Tân Lập, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	UBND Thị Trấn Long Phú	Thị trấn Long Phú, huyện Long Phú	1.117,380	2023-2024	98,303		
9	Huyện Trần Đề					21.012,104	75,468	
9.1	Cầu Đại Nôn (Gần nhà chị Nhi)	Ban QLDA các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 xã Liêu Tú	Xã Liêu Tú, huyện Trần Đề	1.567,500	2022-2023	1.404,082		
9.2	Cầu Ta Óc (Xóm 1 Bung Triết)	Ban QLDA các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 xã Liêu Tú	Xã Liêu Tú, huyện Trần Đề	1.375,000	2022-2023	1.225,216		



Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Công trình đã được thanh tra, kiểm toán (nếu có)
9.3	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Lâm Dò	Ban QLDA các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 xã Đại Ân 2	Xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề	505,000	2022-2023	467,540		
9.4	Nâng cấp mở rộng đường từ tỉnh lộ 934 đến nhà bà Nguyễn Thị Xinh	Ban QLDA các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 xã Viên Bình	Xã Viên Bình, huyện Trần Đề	957,000	2022-2023	840,722		
9.5	Đường bê tông khu 4 ấp Hà Bô giáp Tài Công	Ban QLDA các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 xã Tài Văn	Xã Tài Văn, huyện Trần Đề	1.870,000	2022-2023	1.628,373	39,909	
9.6	Đường bê tông khu 8 ấp Tài Công giáp đê bao phường 4	Ban QLDA các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 xã Tài Văn	Xã Tài Văn, huyện Trần Đề	1.650,000	2022-2023	1.421,735	35,559	
9.7	Đường bê tông Hưng Thới - Viên An	Ban QLDA các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới An, huyện Trần Đề	3.180,000	2022-2023	2.964,467		
9.8	Đường bê tông Khu 2 ấp Hội Trung	Ban QLDA các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 xã Viên An	TT Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề	748,000	2022-2023	658,644		
9.9	Nâng cấp đường bê tông từ ngã tư giáp ranh Thạnh Thới An	Ban QLDA các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 xã Lịch Hội Thượng	Xã Viên An, huyện Trần Đề	1.320,000	2022-2023	1.201,667		
9.10	Nâng cấp đường bê tông Bung Lức 2	Ban QLDA các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 xã Trung Bình	Xã Trung Bình, huyện Trần Đề	1.100,000	2022-2023	980,720		
9.11	Cầu xóm 2 Bung Triết	Ban QLDA các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 xã Liêu Tú	Xã Liêu Tú, huyện Trần Đề	911,400	2022-2024	634,545		
9.12	Cầu nhà ông Lâm Lạnh (Đại Nôn)	Ban QLDA các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 xã Liêu Tú	Xã Liêu Tú, huyện Trần Đề	1.300,000	2022-2024	827,273		
9.13	Cầu kênh Tư Mới (Đại Nôn)	Ban QLDA các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 xã Liêu Tú	Xã Liêu Tú, huyện Trần Đề	1.655,400	2022-2024	1.511,198		
9.14	Cầu nhà ông Lê Văn Dư (Đại Nôn)	Ban QLDA các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 xã Liêu Tú	Xã Liêu Tú, huyện Trần Đề	1.120,000	2022-2024	727,177		

Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Công trình đã được thanh tra, kiểm toán (nếu có)
9.15	Đường bê tông từ nhà ông Sơn Chát đến nhà ông Kim Sóc	Ban QLDA các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 xã Đại Ân 2	Xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề	460,000	2022-2024	269,084		
9.16	Đường bê tông khu C ấp Bung Cà Pốt giáp ấp Pręc Đôn	Ban QLDA các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 xã Tài Văn	Xã Tài Văn, huyện Trần Đề	2.560,000	2022-2024	1.855,465		
9.17	Đường bê tông Thanh Nhân - Tắc Bướm (Giai đoạn 01)	Ban QLDA các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới An, huyện Trần Đề	4.900,000	2022-2024	1.958,514		
9.18	Các cầu trên tuyến đường bê tông Bung Lức 2	Ban QLDA các CTMTQG giai đoạn 2021-2025 xã Trung Bình	Xã Trung Bình, huyện Trần Đề	2.446,788	2022-2024	435,682		
II	Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số					7.018,641	34,989	
1	Thị xã Vĩnh Châu					2.542,289	0,000	
1.1	Chợ Huỳnh Kỳ (xây mới)	UBND xã Vĩnh Hải	Phường Vĩnh Hải, TX. Vĩnh Châu	2.148,000	2000-2023	2.053,750		
1.2	Chợ Vĩnh Thành (nâng cấp)	UBND phường Vĩnh Phước	Phường Vĩnh Phước, TX. Vĩnh Châu	268,000	2022-2023	251,086		
1.3	Chợ Nô Puôi (nâng cấp)	UBND xã Vĩnh Tân	Xã Vĩnh Tân, TX. Vĩnh Châu	259,276	2023	237,453		
2	Huyện Kế Sách					1.502,555	0,000	
2.1	Chợ Kế Sách (xây mới)	UBND thị trấn Kế Sách	Thị trấn Kế Sách, H. Kế Sách	1.297,056	2023	1.263,028		
2.2	Nhà lồng chợ số 2, số 3 (chợ Thới An Hội) (nâng cấp)	UBND xã Thới An Hội	Xã Thới An Hội, H. Kế Sách	350,000	2023	239,527		
3	Huyện Mỹ Tú					216,711	22,570	
	Chợ Thuận Hưng (Nâng cấp)	UBND xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hưng, huyện Mỹ Tú	242,981	2023	216,711	22,570	
4	Huyện Mỹ Xuyên					2.297,477	0,000	
4.1	Xây dựng mới chợ Nhu Gia	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Mỹ Xuyên	Xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên	1.036,733	2022-2023	904,477		
4.2	Chợ Tham Đôn (xây mới)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Mỹ Xuyên	Xã Tham Đôn, huyện Mỹ Xuyên	1.498,929	2023	1.393,000		
5	Huyện Trần Đề					223,409	12,419	
	Chợ Đại Ân 2 (nâng cấp)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trần Đề	Xã Đại Ân 2, huyện Trần Đề	235,828	2022-2024	223,409	12,419	



Stt	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Công trình đã được thanh tra, kiểm toán (nếu có)
6	Huyện Châu Thành					236,200	0,000	
	Nâng cấp chợ Bung Tróp	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành	Xã An Hiệp, huyện Châu Thành	252,488	2023-2024	236,200		
C	Dự án 5					44.207,295	7.297,130	
*	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số					44.207,295	7.297,130	
1	Trường PTDTNT THCS & THPT Thạnh Phú	Sở Giáo dục và Đào tạo	H. Mỹ Xuyên	11.182,402	2022-2023	11.158,279		
2	Trường THCS DTNT Châu Thành	Sở Giáo dục và Đào tạo	H. Châu Thành	7.493,554	2022-2023	7.438,488		
3	Trường PTDTNT THCS Kế Sách	Sở Giáo dục và Đào tạo	H. Kế Sách	6.774,743	2022-2023	6.743,479		
4	Trường THCS DTNT Long Phú	Sở Giáo dục và Đào tạo	H. Long Phú	20.243,000	2023 - 2024	12.285,267	6.582,733	
5	Trường THCS DTNT Thạnh Trị	Sở Giáo dục và Đào tạo	H. Thạnh Trị	8.671,179	2023 - 2024	6.581,782	714,397	
D	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					8.245,797	360,203	
-	Mua sắm thiết bị âm thanh, bàn ghế, dụng cụ thể dục thể thao và tủ sách	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		8.606,000	2022	8.245,797	360,203	
Đ	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình					54.333,000	356,000	
*	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS					54.333,000	356,000	
	Nội dung 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền					54.333,000	356,000	
	Đài Phát thanh và Truyền hình					54.333,000	356,000	
-	Mua sắm thiết bị Đài Phát thanh và Truyền hình	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Sóc Trăng	TP. Sóc Trăng	98.758,000	2022-2025	54.333,000	356,000	Đang được Thanh tra



**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Đã được thanh tra, kiểm toán theo Số kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán (nếu có)
	Tổng cộng					159.729,023	112.202,591	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					48.873,353	2.020,161	
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề					46.045,491	1.004,492	
1.1	Thị xã Vĩnh Châu	UBND TX. Vĩnh Châu		8.254,272	2022-2023	8.210,000	40,000	
1.2	Thị xã Ngã Năm	UBND TX. Ngã Năm		667,663	2022-2023	667,663	0,000	
1.3	Huyện Thạnh Trị	UBND huyện Thạnh Trị		3.495,754	2022-2023	3.480,000	14,924	
1.4	Huyện Mỹ Xuyên	UBND huyện Mỹ Xuyên		498,950	2022-2023	490,000	8,950	
1.5	Huyện Mỹ Tú	UBND huyện Mỹ Tú		1.102,180	2022-2023	509,960	592,220	
1.6	Huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành		3.241,168	2022-2023	3.241,168	0,000	
1.7	Huyện Kế Sách	UBND huyện Kế Sách		21.234,434	2022-2023	21.227,100	7,334	
1.8	Huyện Long Phú	UBND huyện Long Phú		3.949,460	2022-2023	3.943,500	5,960	
1.9	Huyện Trần Đề	UBND huyện Trần Đề		2.177,079	2022-2023	2.167,600	9,479	
1.10	Huyện Cù Lao Dung	UBND huyện Cù Lao Dung		61,415	2022-2023	58,500		
1.11	Thành phố Sóc Trăng	UBND thành phố Sóc Trăng		2.377,104	2022-2023	2.050,000	325,625	
2	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán					2.827,862	1.015,669	
2.1	Thị xã Vĩnh Châu	UBND TX. Vĩnh Châu		623,726	2022-2023	618,000	3,000	
2.2	Thị xã Ngã Năm	UBND TX. Ngã Năm		27,752	2022-2023	27,000		



Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Đã được thanh tra, kiểm toán theo Số kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán (nếu có)
2.3	Huyện Thanh Trì	UBND huyện Thanh Trì		492,953	2022-2023	490,833	1,064	
2.4	Huyện Mỹ Xuyên	UBND huyện Mỹ Xuyên		209,907	2022-2023	207,000	2,907	
2.5	Huyện Mỹ Tú	UBND huyện Mỹ Tú		395,573	2022-2023	219,000	176,573	
2.6	Huyện Châu Thành	UBND huyện Châu Thành		347,101	2022-2023	347,029	0,072	
2.7	Huyện Kế Sách	UBND huyện Kế Sách		825,683	2022-2023	4,000	821,683	
2.8	Huyện Long Phú	UBND huyện Long Phú		218,723	2022-2023	210,000	8,723	
2.9	Huyện Trần Đề	UBND huyện Trần Đề		664,647	2022-2023	663,000	1,647	
2.10	Huyện Cù Lao Dung	UBND huyện Cù Lao Dung		40,136	2022-2023	39,000		
2.11	Thành phố Sóc Trăng	UBND thành phố Sóc Trăng		3,134	2022-2023	3,000		
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị					20.908,404	17.568,945	
1	Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		13.760,000			13.760,000	
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế cộng đồng)					20.908,404	3.808,945	
2.1	Thị xã Vĩnh Châu			4.738,672	2022-2023	4.392,712	345,960	
2.2	Thị xã Ngã Năm			364,513	2022-2023	343,580	0,000	
2.3	Huyện Thanh Trì			2.946,743	2022-2023	2.931,393	15,350	
2.4	Huyện Mỹ Xuyên			587,343	2022-2023	587,343		
2.5	Huyện Mỹ Tú			2.879,753	2022-2023	2.770,469	109,284	
2.6	Huyện Châu Thành			1.822,316	2022-2023	1.822,316		
2.7	Huyện Kế Sách			4.418,265	2022-2023	1.090,620	3.327,645	
2.8	Huyện Long Phú			3.146,361	2022-2023	3.146,361		



Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Đã được thanh tra, kiểm toán theo Số kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán (nếu có)
2.9	Huyện Trần Đề			3.834,316	2022-2023	3.823,610	10,706	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số					10.051,765	175,490	
*	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng					10.051,765	175,490	
1	Thị xã Vĩnh Châu			1.973,133	2022-2023	1.926,937	46,196	
2	Thị xã Ngã Năm			151,780	2022-2023	151,761		
3	Huyện Thạnh Trị			1.161,046	2022-2023	1.161,046		
4	Huyện Mỹ Xuyên			555,476	2022-2023	555,476		
5	Huyện Mỹ Tú			1.123,659	2022-2023	1.010,139	113,520	
6	Huyện Châu Thành			746,185	2022-2023	745,974	0,211	
7	Huyện Kế Sách			1.620,752	2022-2023	1.605,189	15,563	
8	Huyện Long Phú			1.207,214	2022-2023	1.207,214		
9	Huyện Trần Đề			1.688,029	2022-2023	1.688,029		
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					45.772,073	83.035,905	
1	Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú và xóa mù chữ cho người dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Sở Giáo dục và Đào tạo		9.745,000		1.378,764	8.081,908	
1.1	Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các trường phổ thông dân tộc nội trú					965,231	5.138,000	
-	Mua sắm thiết bị cho các trường PTDTNT						5.138,000	
-	Bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các trường PTDTNT				12/2023	965,231		
1.2	Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS		Xã vùng ĐB DTTS			413,533	2.943,908	
-	Tập huấn nghiệp vụ XMC cho CBQL, GV và những người tham gia công tác XMC				12/2023	292,068		
-	Hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ						2.160,000	
-	Hỗ trợ tài liệu học tập, sách giáo khoa cho giáo viên và cho học viên						783,908	
-	Mua sổ điếm, học bạ và văn phòng phẩm (tập, viết bi, thước kẻ) cho giáo viên và học viên tham gia lớp xóa mù chữ				12/2023	81,465		
-	Thông tin, tuyên truyền về công tác XMC				12/2023	40,000		
2	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS					3.344,644	6.682,181	
2.1	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc					2.708,011	1.815,414	
2.1.1	Ban Dân tộc	Ban Dân tộc		1.883,117		356,880	1.526,237	



Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Đã được thanh tra, kiểm toán theo Số kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán (nếu có)
2.1.2	Thị xã Vĩnh Châu	Phòng Dân tộc		145,000		145,000	-	
2.1.3	Thị xã Ngã Năm	Phòng Dân tộc		283,654		283,654	-	
2.1.4	Huyện Thanh Tri	Phòng Dân tộc		447,078		172,460	274,616	
2.1.5	Huyện Mỹ Xuyên	Phòng Dân tộc		334,000		334,000	-	
2.1.6	Huyện Mỹ Tú	Phòng Dân tộc		159,500		145,000	14,500	
2.1.7	Huyện Châu Thành	Phòng Dân tộc		145,000		145,000	-	
2.1.8	Huyện Kế Sách	Phòng Dân tộc		295,308		295,247	0,061	
2.1.9	Huyện Long Phú	Phòng Dân tộc		145,000		145,000	-	
2.1.10	Huyện Trần Đề	Phòng Dân tộc		403,270		403,270	-	
2.1.11	Huyện Cù Lao Dung	Phòng Dân tộc		145,000		137,500	-	
2.1.12	Thành phố Sóc Trăng	Phòng Dân tộc		145,000		145,000	-	
2.2	Bồi dưỡng dạy tiếng dân tộc thiểu số (theo Quyết định số 1702-QĐ/TU ngày 11/7/2019)	Ban Dân tộc		568,000	Đầu năm 2023	334,883	233,117	
2.3	Đào tạo đại học và sau đại học					301,750	4.633,650	
2.3.1	Đào tạo đại học	Sơ Giáo dục và Đào tạo		315,400	Tháng 12/2023	164,310	151,090	
2.3.2	Đào tạo sau đại học	Sở Nội vụ		4.620,000	Năm 2023	137,440	4.482,560	
3	Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS					35.323,791	68.121,690	
3.1	Sở Lao động -Thương binh và Xã hội			6.198,000		2.125,306	4.072,694	
3.2	Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng			11.500,000		5.433,670	6.066,330	
3.3	Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng			12.000,000		3.198,205	8.801,795	
3.4	Thị xã Vĩnh Châu			13.250,000		5.022,775	8.227,225	
3.5	Thị xã Ngã Năm			3.713,000		2.174,640	1.538,360	
3.6	Huyện Thanh Tri			7.450,000		1.998,367	3.801,633	
3.7	Huyện Mỹ Xuyên			8.200,000		2.332,112	5.866,512	
3.8	Huyện Mỹ Tú			6.380,000		395,669	5.984,331	
3.9	Huyện Châu Thành			8.250,000		2.093,182	5.256,818	
3.10	Huyện Kế Sách			4.750,000		861,619	3.888,381	
3.11	Huyện Long Phú			7.500,000		2.130,022	3.719,978	
3.12	Huyện Trần Đề			9.800,000		4.530,986	5.269,014	
3.13	Huyện Cù Lao Dung			3.593,000		1.860,927	1.444,930	
3.14	Thành phố Sóc Trăng			5.350,000		1.166,311	4.183,689	
4	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	Ban Dân tộc		5.875,000	Năm 2023	5.724,874	150,126	



Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Đã được thanh tra, kiểm toán theo Số kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán (nếu có)
III	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		15.068,186		11.909,648	3.144,698	
IV	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Sở Y tế		4.938,000		3.411,992	1.526,008	
1	Nội dung 1: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS	Sở Y tế; BV Đa khoa; BV Chuyên khoa Sản Nhi	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh	1.056,240	31/12/2023	838,646	217,594	
2	Nội dung 2: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS	Chi cục DS-KHHGD		1.713,310	31/12/2023	1.652,268	61,042	
3	Nội dung 3: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS	Trung tâm KSBT		2.168,450	31/12/2023	921,078	1.247,372	
V	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Hội LHPN tỉnh		10.111,000		9.052,670	1.058,330	
1	Nội dung 1: Tuyên truyền, vận động thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em		110 ấp, khóm thuộc Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc	5.754,490	Đầu năm 2023	5.240,104	514,386	
2	Nội dung 2: Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em			1.401,952	Đầu năm 2023	1.114,191	287,761	
3	Nội dung 3: Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế xã của cộng đồng; giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống			2.174,304	Đầu năm 2023	2.103,156	71,148	
4	Nội dung 4: Trang bị kiến thức bình đẳng giới, kỹ năng năng thực hiện lồng ghép giới (LGG) cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng ban và người có uy tín trong cộng đồng			702,271	Đầu năm 2023	595,219	107,052	
5	Chưa phân bổ nội dung thực hiện				77,983			77,983
VI	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn					2.501,058	153,942	
	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Ban Dân tộc		2.655,000	Năm 2023	2.501,058	153,942	



Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Tổng mức đầu tư	Thời điểm triển khai/hoàn thành	Thực hiện giải ngân đến 31/01/2024	Chuyển nguồn thực hiện năm 2024	Đã được thanh tra, kiểm toán theo Số kết luận thanh tra, báo cáo kiểm toán (nếu có)
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình					7.248,060	3.519,112	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS					6.001,737	3.157,173	
1.1	Nội dung 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín					2.066,272	1.687,550	
1.1.1	Ban Dân tộc			3.509,137	Năm 2023	1.822,459	1.686,678	
1.1.2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam			244,685	Năm 2023	243,813	0,872	
1.2	Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số					3.698,364	1.456,724	
1.2.1	Phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền	Ban Dân tộc		3.655,088	Năm 2022 - năm 2023	2.467,012	1.188,076	
1.2.2	Thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 05/8/2020	Sở Thông tin và Truyền thông		1.500,000	Năm 2023	1.231,352	268,648	
1.3	Nội dung số 03: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Sở Tư pháp	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề, huyện Long Phú, TP Sóc Trăng, huyện Long Phú	250,000	Trong năm 2023	237,101	12,899	
2	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số							
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình					1.246,323	361,939	
	Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện chương trình					1.246,323	361,939	

* Ghi chú: Số liệu báo cáo được tổng hợp từ số liệu báo cáo của các Sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân các huyện, thị xã, thành phố.





**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN 1 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Đơn vị	Nội dung hỗ trợ																							
		Đất ở				Nhà ở				Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề												Nước sinh hoạt phân tán			
		Bổ trí kinh phí hỗ trợ cho người dân tự ổn định chỗ ở theo hình thức xen ghép		Tự chuyển nhượng quyền sử dụng đất		Tự tổ chức xây dựng hoặc sửa chữa		UBND cấp xã tổ chức xây dựng		Không được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước		Khai hoang, phục hóa, cải tạo đất		Mua sắm máy móc nông cụ		Làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp		Học nghề		Chuyển đổi nghề		Mua sắm trang bị téc, lu...		Xây dựng bể chứa nước phục vụ sinh hoạt	
		Số hộ	Kinh phí thực hiện	Số hộ	Kinh phí thực hiện	Số hộ	Kinh phí thực hiện	Số hộ	Kinh phí thực hiện	Số hộ	Kinh phí thực hiện	Số hộ	Kinh phí thực hiện	Số hộ	Kinh phí thực hiện	Số hộ	Kinh phí thực hiện	Số hộ	Kinh phí thực hiện	Số hộ	Kinh phí thực hiện	Số hộ	Kinh phí thực hiện	Số hộ	Kinh phí thực hiện
	Tổng cộng			249	10.956	430	18.920	1.493	65.688	0	0	0	0	3.761	37.595	173	1.730	0	0	673	6.721	958	2.829	0	0
1	Thị xã Vĩnh Châu			74	3.256			430	18.920					821	8.210							206	618		
2	Thị xã Ngã Năm			1	44	35	1.540							67	668							9	27		
3	Huyện Thạnh Trị			33	1.452	240	10.560													348	3.480	178	491		
4	Huyện Mỹ Xuyên			9	396	81	3.564							49	490							69	207		
5	Huyện Mỹ Tú			1	44			118	5.192					51	510							73	219		
6	Huyện Châu Thành			4	176			173	7.612											325	3.241	116	348		
7	Huyện Kế Sách			91	4.004			336	14.784					2.123	21.227							2	4		
8	Huyện Long Phú					74	3.256	179	7.876					222	2.214	173	1.730					70	210		
9	Huyện Trần Đề			36	1.584			243	10.692					217	2.168							221	663		
10	Huyện Cù Lao Dung							12	524					6	59							13	39		
11	Thành phố Sóc Trăng							2	88					205	2.050							1	3		

Ghi chú: Đề nghị báo cáo nội dung Triển khai san gạt, tạo mặt bằng, làm hạ tầng kỹ thuật để giao đất ở và Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung tại Phụ lục số 05a



**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG ƯU ĐÃI THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Báo cáo số

/BC-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Đơn vị	Chỉ tiêu kế hoạch vốn vay	Vay hỗ trợ đất ở		Vay hỗ trợ nhà ở		Vay hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề		Vay đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng được liệu quý		Vay hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị			
			Số hộ	Doanh số cho vay	Số hộ	Doanh số cho vay	Số hộ	Doanh số cho vay	Số cơ sở sản xuất kinh doanh	Doanh số cho vay	Số hộ	Doanh số cho vay	Số hộ	Doanh số cho vay
	Tổng cộng	92.700	1	40	586	21.607	803	36.051	0	0	0	0	0	0
1	Hội Sở tỉnh	2.450					39	1.831						
2	Huyện Châu Thành	3.313			20	482	47	2.550						
3	Thị xã Ngã Năm	2.745			24	890	28	1.220						
4	Huyện Cù Lao Dung	2.000												
5	Huyện Kế Sách	14.992					385	15.598						
6	Huyện Mỹ Xuyên	2.250					20	688						
7	Huyện Mỹ Tú	7.378			82	3.150	38	1.685						
8	Huyện Thạnh Trị	15.600	1	40	84	2.985	133	6.967						
9	Huyện Long Phú	4.500			21	500	27	1.143						
10	Thị xã Vĩnh Châu	21.300			309	11.980	74	3.841						
11	Huyện Trần Đề	16.172			46	1.620	12	528						

**KẾT QUẢ**

thực hiện các mục tiêu giai đoạn 2021-2025 theo kế hoạch số 147/KH-UBND ngày 13/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Stt	Mục tiêu/Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2025	Kết quả năm 2023	So sánh Kế hoạch			
					Tỷ lệ	Chưa Đạt	Đạt	Vượt
I	Mục tiêu: Đạt 16/24 mục tiêu							
1	Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số	Triệu đồng	70 triệu đồng trở lên	54,857 triệu đồng	78,4%	X		
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn vùng đồng bào dân tộc thiểu số có đường ô tô đến trung tâm xã được nâng cấp nhựa hóa hoặc bê tông hóa	%	100	100	100		X	
3	Tỷ lệ đường giao thông khóm, ấp được cứng hóa đạt chuẩn theo quy định	%	90	100	111,1			X
4	Tỷ lệ hộ vùng đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện phù hợp khác	%	99	99,3	100,3			X
5	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	99	99,68	100,7			X
6	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng các dịch vụ viễn thông, tiếp cận thông tin và phương tiện nghe, nhìn	%	100	92	92	X		
7	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở cho hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số (So với nhu cầu giai đoạn 2021-2025 là 3.586 hộ)	%	Trên 90 (3.236 hộ)	2.172	67,12	X		
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	3% - 4%/năm	2,67	89	X		
9	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%	Trên 95	98,5	103,7			X
10	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%	Trên 99,5	100,5	101			X
11	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%	Trên 98,5	102,76	104,3			X
12	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học Trung học phổ thông đến trường	%	Trên 75	85,14	113,5			X

Stt	Mục tiêu/Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2025	Kết quả năm 2023	So sánh Kế hoạch			
					Tỷ lệ	Chưa Đạt	Đạt	Vượt
13	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	90	92,58	102,9			X
14	Tỷ lệ Trường dân tộc nội trú vùng dân tộc thiểu số được xây dựng đạt chuẩn quốc gia	%	100 (10 trường)	5 trường	50	X		
15	Tỷ lệ Người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm	%	65	97,93	150,7			X
16	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	%	Trên 98	60,94	62,2	X		
17	Tỷ lệ Phụ nữ dân tộc thiểu số có thai được khám định kỳ và sinh con ở cơ sở y tế	%	Trên 95	95,5	100,5			X
18	Tỷ lệ Trẻ em dưới 1 tuổi hằng năm được tiêm chủng mở rộng đầy đủ (hồi lại)	%	Trên 95	98,8	104			X
29	Tỷ lệ Trạm y tế vùng dân tộc thiểu số được xây dựng đạt chuẩn quốc gia (tổng số 63 trạm trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số)	%	100	63/63 TYT	100		X	
20	Tỷ lệ khám, áp vùng đồng bào dân tộc thiểu số có nhà sinh hoạt cộng đồng (tổng số nhà SHCĐ 367/459 tổng số khám, áp vùng đồng bào DTTS)	%	80 (367 nhà SHCĐ)	90,6 (416 nhà SHCĐ)	113,3			X
21	Tỷ lệ khám, áp có đội văn hóa, văn nghệ hoạt động thường xuyên (tổng số đội 40/80 đội tại ấp, khám đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS theo chỉ tiêu Bộ VH&DL giao)	%	50 (40 Đội)	28 Đội	70	X		
22	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số làm việc tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh	%	20% trở lên	23,1	115,5			X
23	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số làm việc tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện, thị xã, thành phố	%	25% trở lên	30,1	120,4			X
24	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số làm việc tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã, phường, thị trấn	%	15% trở lên	14,7	98	X		

Stt	Mục tiêu/Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2025	Kết quả năm 2023	So sánh Kế hoạch			
					Tỷ lệ	Chưa Đạt	Đạt	Vượt
II	Chỉ tiêu: Đạt 16/39 chỉ tiêu							
1	Giải quyết đất ở	Hộ	Trên 490	249	50,8	X		
2	Giải quyết nhà ở	Hộ	Trên 3.090	1.923	62,23	X		
3	Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	Trên 850		0	X		
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	Trên 4.240	4.607	108,66			X
5	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	Trên 1.320	958	72,58	X		
6	Hỗ trợ xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung với hơn 1.800 hộ thụ hưởng	Công trình	04 công trình	04 công trình			X	
7	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng trên địa bàn ấp, khóm, xã ĐBK	Dự án	60	67 mô hình				X
8	Đầu tư xây dựng công trình cầu, đường nông thôn phục vụ sản xuất, đời sống của Nhân dân	Công trình	180	103	57,22	X		
9	Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp chợ vùng dân tộc thiểu số. Trong đó	Công trình	15	10	66,67	X		
10	Xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học cho trường phổ thông dân tộc nội trú chưa đạt chuẩn quốc gia	Trường	07	05	71,43	X		
11	Đào tạo nghề	Người	31.700	7.315	23,08	X		
12	Tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, ấp đặc biệt khó khăn. Trong đó:	Người	50.000	17.382	34,76	X		
13	Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS	Công trình	04	04	100		X	
14	Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống phục vụ phát triển du lịch	lễ hội	04	03	75	X		

Stt	Mục tiêu/Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2025	Kết quả năm 2023	So sánh Kế hoạch			
					Tỷ lệ	Chưa Đạt	Đạt	Vượt
15	Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận	Nghệ nhân	04	04	100		X	
16	Tổ chức Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể	Lớp	03	03	100		X	
17	Hỗ trợ nghiên cứu phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một	Công trình	04	05	125			X
18	Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số	câu lạc bộ	04	01	25	X		
19	Hỗ trợ hoạt động cho các đội văn nghệ truyền thống tại các ấp vùng đồng bào DTTS	Đội	03	03	100		X	
20	Hỗ trợ đầu tư điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS	Điểm	02					
21	Xây dựng ấn phẩm ảnh, bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào DTTS cấp phát cho cộng đồng các DTTS	Ấn phẩm	Trên 1.500					
22	Tổ chức các hoạt động thi đấu thể thao, các trò chơi dân gian truyền thống của đồng bào DTTS (số hoạt động/số lượt người tham gia)	Hoạt động		9			X	
23	Hỗ trợ tuyên truyền quảng bá rộng rãi các giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu các DTTS	Cuộc	03	03	100		X	
24	Chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch tại các vùng đồng bào DTTS kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho vùng đồng bào DTTS	Chương trình						
25	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS	Tủ sách	128	97	75,78	X		
26	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị cho các ấp vùng đồng bào DTTS	Ấp	128	124	96,88	X		

Stt	Mục tiêu/Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2025	Kết quả năm 2023	So sánh Kế hoạch			
					Tỷ lệ	Chưa Đạt	Đạt	Vượt
27	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS	Di tích	02					
28	Hỗ trợ tham gia ngày hội, giao lưu, liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS	Ngày	02					
29	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn áp, khóm văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS	Áp	01					
30	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS	Điểm	02					
31	Tỷ lệ Phụ nữ dân tộc thiểu số có thai được khám định kỳ và sinh con ở cơ sở y tế	%	Trên 95	95,5	100,53			X
32	Hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng cho trẻ em suy dinh dưỡng vùng đồng bào DTTS	%	100					
33	Tổ chức hoạt động tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS (số cuộc/số lượt người tham gia)	Cuộc		58			X	
34	Tổ chức hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS (số cuộc/số lượt người tham gia)	Cuộc		26 cuộc/2.060 người			X	
35	Tổ chức các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, hoạt động giao lưu hàng năm cho người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS	Cuộc		03			X	
36	Đầu tư nâng cấp trang thiết bị Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh			Triển khai đạt 90,82%				
37	Bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức	Người	Trên 1.000	2.493	249,3			X
38	Đào tạo nâng cao năng lực	Người	Trên 8.000	4.093	51,16	X		
39	Bồi dưỡng dạy tiếng DTTS cho cán bộ, công chức, viên chức	Người	Trên 800	100	12,5	X		